BỘ CÔNG THƯƠNG

CHUYÊN SAN

THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

SỐ QUÝ 2/2023

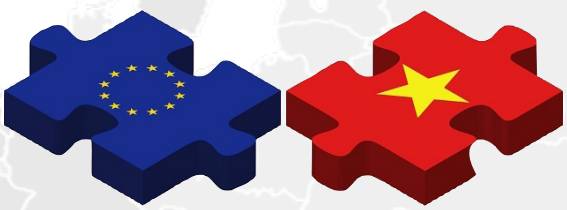

MỤC LỤC

3 TỔNG QUAN

4 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

- Đồng Euro tăng giá, hàng hóa xuất khẩu thanh toán bằng đồng Euro hưởng lợi

5 - 28 THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

- Quý II/2023, thương mại hai chiều Việt Nam và EU có dấu cải thiện
- Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Hà Lan quý II/2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022
- Thương mại hàng hoá Việt Nam – Bỉ dự kiến phục hồi trong thời gian tới
- Xuất khẩu hàng hoá sang thị trường Pháp giảm trong 6 tháng đầu năm 2023
- Thương mại Việt Nam - Luxembourg tiếp tục đà tăng trưởng
- Xuất khẩu gạo sang thị trường EU tăng tốc
- Xuất khẩu hàng dệt may sang EU dự báo vẫn ở mức thấp trong những tháng tới
- Nhập khẩu hóa chất từ EU tăng mạnh

28 - 29 THÔNG TIN CHÍNH SÁCH

30 KHUYẾN NGHỊ - CẢNH BÁO

31 - 35 THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

- Kinh tế EU có khả năng đã vượt qua giai đoạn tồi tệ nhất
- Thương mại hàng hóa của Liên minh châu Âu với thị trường ngoại khối giảm

Đơn vị thực hiện:
Vụ Thị trường châu Âu-châu Mỹ
Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Địa chỉ liên hệ:
655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Tel: (024) 37152585
Fax: (024) 37152574

TỔNG QUAN

Kinh tế Liên minh châu Âu (EU) đang dần vượt qua giai đoạn khó khăn với lạm phát giảm, tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp. Theo ước tính của Eurostat, trong quý II/2023, GDP của EU ổn định so với quý trước, sau khi tăng 0,2% trong quý I/2023. So với cùng kỳ năm 2022, GDP của EU tăng 0,5% trong quý II/2023, sau khi tăng 1,1% trong quý trước. Tuy nhiên, hoạt động kinh tế của khu vực vẫn chưa khôi phục hoàn toàn để tạo đà tăng trưởng trong bối cảnh còn nhiều rủi ro, bất ổn. Chính sách thắt chặt tiền tệ của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đang dần bộc lộ tác động rõ nét lên toàn bộ nền kinh tế EU, làm giảm nhu cầu tín dụng, ảnh hưởng trực tiếp đến tiêu dùng và đầu tư. Ngày 27/7/2023, ECB đã nâng lãi suất tiền gửi thêm 0,25 điểm phần trăm lên 3,75%, mức cao nhất trong 23 năm và cũng là lần tăng thứ 9 liên tiếp trong vòng một năm qua để kiềm chế lạm phát cao dai dẳng.

Hoạt động thương mại giữa Việt Nam và EU trong quý II và 6 tháng đầu năm 2023 chịu tác động bởi những khó khăn của nền kinh tế EU. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, quý II/2023, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU đạt 14,78 tỷ USD, giảm 9,7% so với quý II/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU đạt 28,55 tỷ USD, giảm 10% so với cùng kỳ năm 2022. EU đứng vị trí đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam sau Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hàn Quốc, chiếm 9% trong tổng kim ngạch của cả nước trong 6 tháng đầu năm 2023. Đáng chú ý, trao đổi thương mại giữa Việt Nam và EU đã có dấu hiệu cải thiện trong quý II/2023 khi tăng so với quý trước và tốc độ giảm xuất khẩu cũng đã chậm lại. Quý II/2023, mặc dù tổng kim ngạch xuất khẩu giảm 11,5% so với cùng kỳ năm 2022, nhiều mặt hàng nông sản sang thị trường EU đã ghi nhận mức tăng trưởng khả quan như rau quả, gạo, chè, hạt điều...

Dự báo, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU trong quý III/2023 sẽ tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2022 do mức nền cao của năm trước và giá hàng hóa giảm. Tuy nhiên, kể từ quý IV/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU có khả năng sẽ phục hồi khi lạm phát tại EU được dự báo tiếp tục cải thiện. Đây sẽ là yếu tố hỗ trợ tiêu dùng và nhập khẩu hàng hóa tại khu vực, đặc biệt khi nhu cầu mua sắm dịp cuối năm tăng cao.

ĐỒNG EURO TĂNG GIÁ, HÀNG HÓA XUẤT KHẨU THANH TOÁN BẰNG ĐỒNG EURO HƯỞNG LỢI

Tính đến cuối tháng 7/2023, đồng Euro tăng khoảng 3,5% lên gần 1,11 USD đổi 1 Euro và tăng 17% so với thời điểm hai đồng tiền này ngang giá vào tháng 9/2022, thời điểm đồng Euro giảm xuống mức thấp nhất trong hai thập niên so với USD. Cuối tháng 7/2023, Euro giao dịch ở mức đỉnh 17 tháng so với USD. Đồng Euro tăng giá so với đồng USD trong bối cảnh Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) không tăng mạnh lãi suất, trong khi ECB đang thực hiện quá trình thắt chặt tiền tệ mạnh tay nhất lịch sử khiến lãi suất tại thị trường EU liên tục tăng. Mặt khác, lạm phát tại Mỹ đã giảm nhanh hơn so với lạm phát tại EU.

Diễn biến tỷ giá Euro/USD đến cuối tháng 7/2023

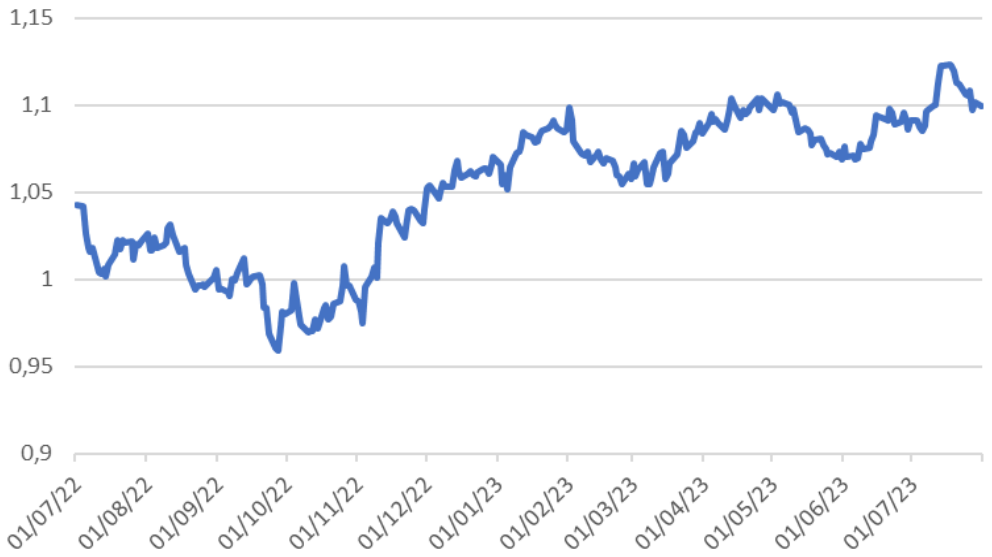

Nguồn: xe.com

Đồng euro tăng giá so với USD cũng khiến tỷ giá EUR/VND tăng gần 3,4% từ đầu năm. Giá Euro neo cao khiến các doanh nghiệp nhập khẩu máy móc, thiết bị và nguyên liệu từ EU chịu ảnh hưởng, trong khi một số ngành hàng xuất khẩu được hưởng lợi. Theo đó, các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa từ châu Âu phải bỏ ra nhiều tiền đồng hơn để mua Euro thanh toán cho đối tác.

Trong khi các doanh nghiệp xuất khẩu như dệt may, da giày ít chịu ảnh hưởng do nguyên liệu các ngành này đa phần nhập khẩu từ các nước châu Á như Trung Quốc.

Tuy nhiên, đồng Euro tăng giá có tác động gián tiếp tới các nhà xuất khẩu thanh toán hợp đồng bằng USD khi đồng bạc xanh giảm giá so với euro. Euro tăng giá, tỷ giá quy đổi ra USD để nhận về tiền đồng của doanh nghiệp Việt Nam sẽ bị thiệt đôi chút. Đặc biệt trong bối cảnh sức cầu tại các thị trường xuất khẩu trọng điểm suy giảm đã ảnh hưởng đáng kể tới ngành dệt may - mặt hàng chủ lực của Việt Nam sang thị trường EU.

Trong khi đó, các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU thanh toán bằng đồng Euro lại được hưởng lợi, giúp doanh nghiệp bớt khó khăn về dòng tiền và tận dụng cơ hội để giảm giá. Việc đồng Euro tăng giá khiến hàng hóa nhập khẩu vào thị trường EU trở nên rẻ hơn và tăng sức cạnh tranh tại thị trường này. Tuy nhiên, cho đến nay, tỷ lệ doanh nghiệp xuất nhập khẩu Việt Nam ký hợp đồng thanh toán bằng Euro chưa cao, chỉ chiếm khoảng 15 - 20%, nên những biến động của đồng Euro chưa tác động nhiều đến hoạt động thương mại hai chiều của Việt Nam và EU.

Từ nay đến cuối năm 2023, chính sách tiền tệ từ các ngân hàng trung ương lớn trên thế giới tiếp tục tạo ra biến động khó lường về tỷ giá. Trong bối cảnh các đồng tiền quốc tế biến động phức tạp sẽ có tác động nhất định đến hoạt động đầu tư, xuất, nhập khẩu của Việt Nam. Do đó, các doanh nghiệp nên linh hoạt trong đàm phán với việc tính đến các giải pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá.

Quý II/2023, THƯƠNG MẠI HAI CHIỀU VIỆT NAM - EU có dấu hiệu cải thiện

Trong 6 tháng đầu năm 2023, EU là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam, sau Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hàn Quốc. Nhìn chung, trong nửa đầu năm 2023, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với thị trường EU bị ảnh hưởng đáng kể do kinh tế khu vực đối mặt với nhiều khó khăn và hoạt động đầu tư cũng như xuất khẩu hàng hóa của nước ta chậm lại. Tuy nhiên, hoạt động thương mại giữa Việt Nam và EU đã có dấu hiệu cải thiện trong quý II/2023 khi tăng so với quý trước và tốc độ giảm chậm lại so với cùng kỳ năm 2022. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, quý II/2023, tổng kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU đạt 14,78 tỷ USD, tăng 7,4% so với quý I/2023, nhưng giảm 9,7% so với quý II/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU đạt 28,55 tỷ USD, giảm 10% so với cùng kỳ năm 2022. Việt Nam xuất siêu sang thị trường EU 14,26 tỷ USD, giảm 10,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU giai đoạn 2020 – 2023 theo quý (ĐVT: triệu USD)

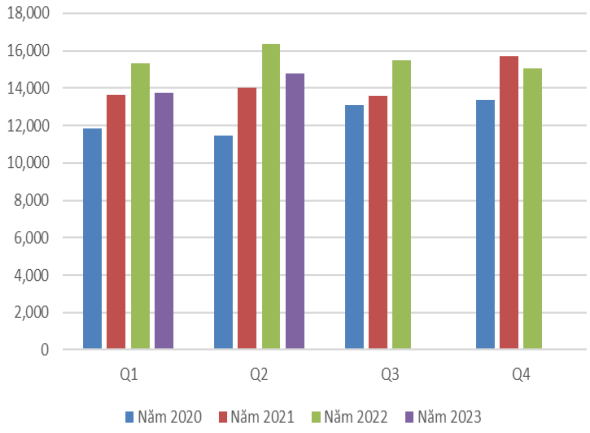

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Kim ngạch thương mại 2 chiều Việt Nam – EU

	Quý II/2023 (triệu USD)	So với quý I/2023 (%)	So với quý II/2022 (%)	6 tháng năm 2023 (triệu USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng kim ngạch của EU/ tổng của cả nước (%)
Tổng kim ngạch XNK	14.784	7,4	-9,7	28.548	-10,0	9,0
Xuất khẩu	10.976	5,2	-11,5	21.404	-10,8	13,0
Nhập khẩu	3.807	14,1	-5,2	7.143	-9,6	4,7
Cán cân thương mại	7.169	1,1	-14,4	14.261	-10,6	111,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU tiếp tục gặp nhiều khó khăn

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU giai đoạn 2020 – 2023 theo quý (ĐVT: triệu USD)

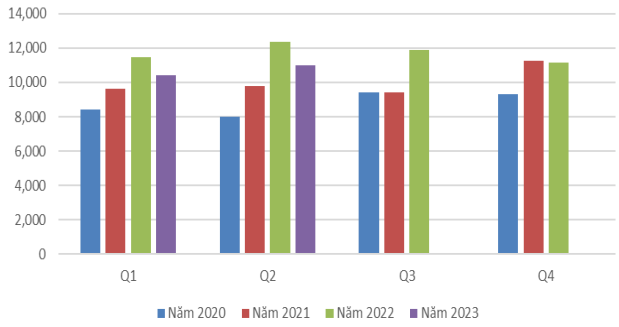

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Lạm phát tại EU tiếp tục duy trì ở mức cao khiến nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu hàng hóa của EU giảm, ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường này.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU trong quý II/2023 đạt 10,98 tỷ USD, tăng 5,2% so với quý I/2023, nhưng giảm 11,5% so với quý II/2022.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU đạt 21,4 tỷ USD, giảm 10,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Quý II/2023, kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng của Việt Nam tăng so với quý trước, nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản sang thị trường EU tăng trưởng khả quan như: hàng rau quả, gạo, chè, hạt điều...

Xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của Việt Nam sang thị trường EU quý II/2023 tiếp tục giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022 do nhu cầu của thị trường giảm. Theo ước tính mới nhất của Canalys, các lô hàng máy tính để bàn, máy tính xách tay và máy trạm tại khu vực Tây Âu đã giảm 37% so với cùng kỳ năm ngoái trong quý I/2023, xuống còn 10 triệu chiếc. Trong đó, lô hàng máy tính xách tay giảm 37% xuống còn 8,1 triệu chiếc và máy tính để bàn giảm 35% xuống còn 1,9 triệu chiếc. Trong khi thị trường máy tính bảng giảm thấp hơn, với số lượng xuất kho giảm 20% so với cùng kỳ xuống còn 5,2 triệu chiếc. Canalys dự đoán các lô hàng PC và máy tính bảng đến Tây Âu sẽ giảm lần lượt 9% và 12% trong cả năm 2023. Tuy nhiên, thị trường cả 2 loại thiết bị này đều đã có dấu hiệu phục hồi và dự kiến sẽ tăng trở lại trong nửa cuối năm 2023 và năm 2024. Thị trường điện thoại thông minh của Tây Âu cũng giảm trong quý I/2023, giảm 13% xuống còn 23,7 triệu chiếc do điều kiện kinh tế khó khăn khiến nhu cầu tiêu dùng giảm và chu kỳ mua hàng kéo dài hơn.

Xuất khẩu giày dép các loại của Việt Nam sang thị trường EU quý II/2023 đạt 1,35 tỷ USD, tăng 26,9% so với quý trước đó, nhưng vẫn giảm 13,4% so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, tốc độ giảm kim ngạch xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang thị trường EU đã chậm lại so với mức giảm 16,2% của quý I/2023. Xuất khẩu giày dép sang EU giảm do nhu cầu của thị trường ở mức thấp. Xuất khẩu của Trung Quốc, thị trường cung ứng giày dép lớn nhất cho EU cũng giảm mạnh, giảm 17,3% xuống còn 4,39 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm 2023,.

Đối với mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác, kim ngạch xuất khẩu quý II/2023 giảm 4,2% so với quý trước và giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu nhóm các sản phẩm này đạt 2,55 tỷ USD, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU quý II và 6 tháng năm 2023

Mặt hàng	Quý 2/2023 (nghìn USD)	So với quý 1/2023 (%)	So với quý 2/2022 (%)	6 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2022 (%)
Điện thoại các loại và linh kiện	1.244.971	-35,5	-13,5	3.174.827	2,8
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.196.510	-1,9	-29,5	2.416.136	-28,1
Giày dép các loại	1.351.131	26,9	-13,4	2.416.221	-14,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	1.246.952	-4,2	-4,8	2.548.697	2,5
Hàng dệt, may	1.134.560	42,2	-7,9	1.932.326	-9,3
Sắt thép các loại	763.298	137,2	32,4	1.085.031	0,0
Cà phê	399.139	-15,7	7,6	872.875	-3,0
Phương tiện vận tải và phụ tùng	296.374	-2,3	-7,3	599.670	4,0
Hàng thủy sản	214.775	5,7	-41,9	417.950	-35,9
Sản phẩm từ sắt thép	138.116	-31,0	-43,5	338.247	-34,2
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	231.127	20,6	-5,2	422.744	-6,6
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	189.259	22,7	29,9	343.514	38,5
Sản phẩm từ chất dẻo	123.081	2,2	-28,6	243.543	-25,2
Hạt điều	172.391	46,1	6,5	290.393	-2,2
Gỗ và sản phẩm gỗ	80.499	-28,9	-47,1	193.732	-43,3
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	44.378	-0,7	-12,2	89.065	-20,8
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	51.695	20,2	-17,3	94.689	-17,9
Hàng rau quả	65.027	29,5	43,0	115.255	40,6
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	56.568	22,3	47,0	102.820	44,8
Hạt tiêu	34.266	43,7	-26,7	58.104	-36,3
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	32.424	0,6	-28,3	64.662	-16,2
Hóa chất	14.463	-41,7	-74,6	39.286	-55,5

Mặt hàng	Quý 2/2023 (nghìn USD)	So với quý 1/2023 (%)	So với quý 2/2022 (%)	6 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2022 (%)
Kim loại thường khác và sản phẩm	38.550	-12,2	127,6	82.479	126,4
Sản phẩm từ cao su	20.710	1,2	-37,6	41.177	-39,9
Chất dẻo nguyên liệu	27.183	-6,8	15,4	56.342	8,9
Cao su	15.288	-25,3	-38,8	35.756	-39,7
Xơ, sợi dệt các loại	21.741	6,6	5,6	42.130	-5,7
Sản phẩm gốm, sứ	15.432	1,1	-25,9	30.696	-35,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	17.287	7,3	-28,9	33.392	-22,7
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	3.246	-59,7	-70,1	11.298	-52,5
Vải mành, vải kỹ thuật khác	7.552	-21,7	-18,3	17.201	-5,1
Dây điện và dây cáp điện	7.580	77,6	-4,1	11.847	-8,3
Gạo	22.713	42,0	11,8	38.704	5,7
Sản phẩm hóa chất	3.068	-25,2	-39,1	7.170	-27,2
Than các loại	8.642	4.942,9	21.120,2	8.813	21.541,0
Giấy và các sản phẩm từ giấy	1.036	9,8	71,3	1.979	65,0
Chè	318	-15,0	73,3	692	88,3
Hàng hóa khác	1.298.043	-12,3	-29,8	2.778.965	-21,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Kinh tế EU mặc dù được nhận định đã vượt qua giai đoạn khó khăn nhất, nhưng vẫn đối mặt với nhiều thách thức khi lạm phát giảm nhưng vẫn cao hơn nhiều so với mục tiêu của ECB và lãi suất đã tăng lên mức cao nhất trong 23 năm qua. Do đó, dự báo xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU trong quý III/2023 nhiều khả năng tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2022 do mức nền cao của năm trước và giá hàng hóa giảm.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, giá xuất khẩu trung bình hầu hết các mặt hàng có thống kê giá sang thị trường EU trong 6 tháng đầu năm 2023 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

Tuy nhiên, tiêu dùng và nhập khẩu hàng hóa tại khu vực sẽ dần phục hồi khi tồn kho giảm và nhu cầu dịp cuối năm tăng. Bên cạnh đó, theo lộ trình giảm thuế B4 của EVFTA, với thêm nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU được hưởng thuế suất 0%, dự báo xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU sẽ phục hồi kể từ quý IV/2023.

Giá xuất khẩu trung bình một số mặt hàng sang thị trường EU 6 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Giá trung bình 6 tháng đầu năm 2023 (USD/tấn)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Chất dẻo nguyên liệu	1.126	-23,0
Xơ, sợi dệt các loại	3.827	-24,2
Sắt thép các loại	798	-33,8
Cao su	1.468	-16,6
Hạt điều	5.770	1,2
Than các loại	408	130,3
Cà phê	2.262	4,5
Hạt tiêu	4.029	-20,9
Chè	2.581	-10,1
Gạo	654	-6,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về nhập khẩu:

Quý II/2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ EU đạt 3,81 tỷ USD, tăng 14,1% so với quý I/2023, nhưng giảm 5,2% so với cùng kỳ năm 2022. Tốc độ giảm kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU trong quý II/2023 đã cải thiện đáng kể so với mức giảm 14,2% của quý I/2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường EU đạt 7,1 tỷ USD, giảm 9,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Về mặt hàng, kim ngạch nhập khẩu hầu hết các mặt hàng từ thị trường EU trong quý II/2023 tăng so với quý I/2023, nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng từ thị trường EU trong quý II/2023 đã tăng nhẹ trở lại so với cùng kỳ năm 2022, đạt 707,2 triệu USD.

Trong khi xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm khiến nhu cầu nhập khẩu nhóm hàng này từ thị trường EU tiếp tục giảm 21,4% so với cùng kỳ năm 2022 trong quý II/2023, đạt 736,6 triệu USD. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu nhóm hàng từ thị trường EU đạt 1,35 tỷ USD, giảm 35,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Đáng chú ý, nhập khẩu hóa chất, sữa và sản phẩm từ sữa, linh kiện phụ tùng ô tô, giấy các loại... từ thị trường EU trong quý II/2023 tăng mạnh so với quý I/2023 và quý II/2022.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường EU giai đoạn 2020 – 2023 theo quý (ĐVT: triệu USD)

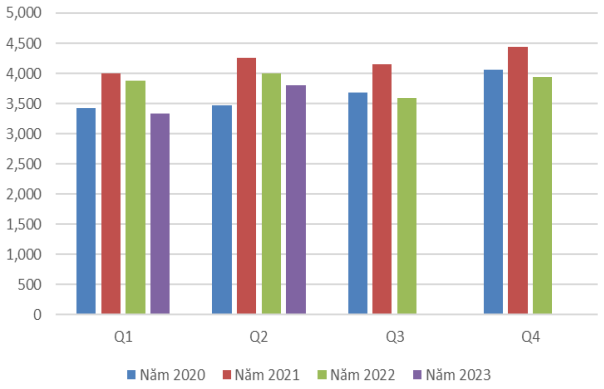

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Mặt hàng nhập khẩu từ thị trường EU quý II và 6 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Quý II/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	So với quý II/2022 (%)	6 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2022 (%)
Tổng nhập khẩu	**3.807.255**	**14,1**	**-4,7**	**7.143.113**	**-9,3**
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	736.621	20,6	-21,4	1.347.591	-35,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	707.167	8,2	0,1	1.360.734	-3,8
Dược phẩm	428.037	3,0	-9,2	843.742	-1,7
Sản phẩm hóa chất	156.029	11,9	-4,9	295.475	-13,4
Hóa chất	165.756	148,9	54,1	236.135	28,3
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	84.398	-9,2	-35,8	177.310	-20,7
Sữa và sản phẩm sữa	71.226	19,4	16,3	130.894	7,5
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	61.619	32,6	-13,9	108.095	-27,0
Gỗ và sản phẩm gỗ	58.981	57,9	-0,7	96.330	-3,3
Chất dẻo nguyên liệu	57.522	18,4	-8,4	106.123	-6,4
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	54.655	25,3	-27,3	98.288	-8,7
Vải các loại	46.884	18,1	-18,1	86.570	-7,7
Sản phẩm từ chất dẻo	45.337	17,5	14,3	83.920	8,0
Sản phẩm từ sắt thép	45.079	11,1	-6,1	85.641	2,3
Linh kiện, phụ tùng ô tô	45.050	33,3	40,1	78.857	38,5
Chất thơm, Mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	31.801	0,2	15,5	63.535	31,6
Ô tô nguyên chiếc các loại	28.440	-21,2	5,7	64.528	34,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	26.808	-14,6	-27,0	58.189	-15,1
Sắt thép các loại	25.334	49,1	4,6	42.321	-17,2
Giấy các loại	22.803	47,6	35,2	38.249	19,2
Chế phẩm thực phẩm khác	20.322	-36,6	-37,7	52.380	-13,1
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	19.324	26,9	3,1	34.554	-15,1
Sản phẩm từ cao su	11.772	13,0	4,4	22.186	-5,0

Mặt hàng	Quý II/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	So với quý II/2022 (%)	6 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2022 (%)
Kim loại thường khác	10.918	-1,3	-56,1	21.978	-54,6
Phân bón các loại	8.533	0,9	43,1	16.991	5,1
Nguyên phụ liệu dược phẩm	7.820	7,9	12,0	15.069	21,5
Dây điện và dây cáp điện	7.474	-0,4	-4,7	14.976	-0,2
Hàng thủy sản	7.157	-37,0	-31,8	18.518	7,0
Hàng điện gia dụng và linh kiện	5.868	102,0	54,8	8.772	27,0
Cao su	5.703	7,2	-28,6	11.025	-31,3
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	5.598	8,9	-1,1	10.737	4,0
Xơ, sợi dệt các loại	5.391	23,0	49,8	9.775	40,8
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	4.096	-22,0	-42,5	9.349	-35,9
Lúa mì	3.912	1.857,9		4.112	
Sản phẩm từ kim loại thường khác	3.558	0,4	18,2	7.100	17,0
Quặng và khoáng sản khác	2.687	-7,1	16,9	5.579	27,5
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	2.143	4,6	-10,5	4.192	-19,7
Nguyên phụ liệu thuốc lá	1.585	500,0	-24,0	1.849	-33,1
Sản phẩm từ giấy	1.317	11,9	-44,8	2.493	-44,9
Phế liệu sắt thép	1.055	71,8	185,7	1.669	56,3
Điện thoại các loại và linh kiện	29		-35,3	29	-67,4
Hàng hóa khác	1.363.028	95,7	99,5	2.059.432	57,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường xuất - nhập khẩu:

Quý II/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Hà Lan, Italia, Tây Ban Nha, Ba Lan, Séc, Bồ Đào Nha, Latvia tăng so với quý trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn trong khối giảm so với cùng kỳ năm 2022. Cơ cấu thị trường có sự thay đổi khi tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu sang Hà Lan, Italia, Tây Ban Nha, Ba Lan, Áo tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Đức, Bỉ, Pháp giảm.

Ở chiều ngược lại, quý II/2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ nhiều thị trường trong khối tăng so với quý IV/2023 và so với quý II/2022. Tuy nhiên, tính chung 6 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu hàng hóa từ nhiều thị trường chính trong khối EU vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu từ Manta, Ai Len có mức giảm mạnh nhất.

Xuất - nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tới các thị trường trong khối EU quý II và 6 tháng năm 2023

Thị trường	Quý II/2023 (Nghìn USD)		So với quý I/2023 (%)		So với quý II/2022 (%)		6 tháng năm 2023 (Nghìn USD)		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Hà Lan	2.473.057	178.793	8,0	26,4	-11,1	17,9	4.833.432	320.254	-4,7	7,0
Đức	1.805.045	969.844	-15,8	21,2	-19,6	3,0	3.696.303	1.769.734	-15,8	-2,6
Italia	1.270.071	411.429	10,8	5,7	6,9	-14,1	2.313.391	800.699	-0,9	-9,1
Bỉ	915.639	165.180	-17,1	13,2	-20,6	-20,9	1.613.628	311.093	-28,5	-15,2
Tây Ban Nha	863.223	171.089	15,8	17,9	-2,9	16,3	1.628.862	316.187	-0,3	14,0
Pháp	763.215	413.338	-11,7	9,5	-16,5	-5,1	1.561.654	790.835	-12,2	-2,4

Thị trường	Quý II/2023 (Nghìn USD)		So với quý I/2023 (%)		So với quý II/2022 (%)		6 tháng năm 2023 (Nghìn USD)		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Ba Lan	653.592	76.474	17,7	-13,3	-2,1	-11,6	1.170.023	164.673	-4,3	3,3
Áo	575.120	108.588	-27,3	16,6	-2,7	30,3	1.278.937	201.694	-7,4	21,1
Slovakia	239.005	20.107	-25,2	24,2	2,7	20,8	438.834	36.293	-20,6	-2,5
CH Séc	210.249	45.782	48,5	19,7	27,3	6,2	396.907	84.028	29,4	14,6
Thụy Điển	199.368	93.425	-36,1	19,8	-40,1	14,8	451.938	171.381	-29,9	-2,8
Bồ Đào Nha	156.703	25.702	32,4	21,4	-4,6	-9,0	276.001	46.880	-2,3	5,9
Hungary	103.028	140.308	-42,5	-15,3	-23,4	-10,4	199.187	306.038	-36,5	2,4
Hy Lạp	101.922	20.799	-3,8	-18,9	3,2	17,9	206.545	46.461	0,9	34,4
Slovenia	98.877	26.209	-31,3	7,4	-17,3	51,8	189.686	50.618	-28	82,1
Ai Len	89.496	737.750	-5,2	20,8	-18,6	-19,2	238.233	1.348.445	16,6	-33,0
Látvia	82.905	4.043	32,1	-33,5	12,5	-28,1	165.387	10.123	21,2	-18,0
Đan Mạch	81.189	53.470	-32,8	3,2	-46,0	-5,5	163.170	105.301	-39,8	-4,9
Rumani	69.718	30.671	-17,6	35,7	-33,3	39,7	131.030	53.274	-30,7	13,2
Bungari	50.853	14.279	53,5	40,8	48,0	-1,8	76.686	24.418	13,7	-28,7
Phần Lan	47.933	38.905	-39,5	12,0	-17,8	-22,1	131.230	73.637	-4,6	-27,9
Lítva	46.793	10.471	-12,0	8,3	-33,5	80,8	76.094	20.142	-38,4	61,2
Luxembua	30.651	15.276	25,5	41,8	-5,6	26,8	62.330	26.047	9,5	-13,2
Croatia	19.094	12.204	4,4	44,4	-35,8	-9,2	50.285	20.654	4,7	1,7
Síp	14.294	6.787	29,5	-33,0	7,0	-44,5	27.056	16.920	10,9	-20,4
Estonia	11.165	9.623	42,8	120,0	-20,0	98,7	19.481	13.996	-10,5	75,0
Manta	4.180	6.704	-87,6	1,9	-88,3	-35,7	8.100	13.285	-88,4	-37,2
Tổng	**10.976.386**	**3.807.253**	**-5,2**	**14,1**	**-11,5**	**-5,2**	**21.404.411**	**7.143.113**	**-10,8**	**-9,6**

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hàng hóa SANG THỊ TRƯỜNG HÀ LAN quý II/2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022

Hà Lan là đối tác thương mại lớn thứ 2 của Việt Nam trong khối EU. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong quý II/2023, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Hà Lan đạt 2,65 tỷ USD, giảm 9,6% so với quý II/2022. Trong đó, xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang Hà Lan sau khi tăng hơn 3% so với cùng kỳ năm ngoái trong quý I/2023 đã đảo chiều giảm 11,1% trong quý II/2023, xuống còn 2,47 tỷ USD. Ngược lại nhập khẩu của Việt Nam từ Hà Lan tăng khá mạnh, tăng 17,9% so với quý II/2022, đạt 178,8 triệu USD.

Với kết quả này, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Hà Lan trong 6 tháng đầu năm nay đạt 5,15 tỷ USD, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu hơn 4,83 tỷ USD hàng hoá sang Hà Lan, giảm 4,7%; trong khi Việt Nam nhập khẩu 320,5 triệu USD từ Hà Lan, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2022. Về cán cân thương mại, Việt Nam xuất siêu 4,5 tỷ USD sang Hà Lan trong 6 tháng đầu năm, giảm 5,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Thương mại Việt Nam – Hà Lan trong quý II và 6 tháng đầu năm 2023

	Quý II/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	So với quý II/2022 (%)	6 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tổng xuất nhập khẩu	2.651.851	6,0	-9,6	5.153.686	-4,0
Xuất khẩu	2.473.057	4,8	-11,1	4.833.432	-4,7
Nhập khẩu	178.794	26,4	17,9	320.254	7,0
Cán cân thương mại	2.294.263	3,4	-12,7	4.513.177	-5,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về xuất khẩu:

Hà Lan là thị trường xuất khẩu hàng hoá lớn nhất của Việt Nam tại khu vực EU , cũng là một trong những trung tâm trung chuyển hàng hóa lớn nhất vào châu Âu. Hàng hoá xuất khẩu vào Hà Lan không chỉ phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội địa, mà còn được tái xuất sang các nước châu Âu khác. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 6 tháng đầu năm 2023, 17/28 mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang thị trường Hà Lan giảm so với cùng kỳ năm ngoái do lạm phát tại Hà Lan nói riêng và EU nói chung vẫn ở mức cao, ảnh hưởng đến sức tiêu dùng, đặc biệt là hàng dệt may, da giày, đồ gỗ, máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện.

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Hà Lan đạt mức cao nhất trong 6 tháng đầu năm 2023, đạt 1,05 tỷ USD, giảm 22,9% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 21,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng dệt may và da giày sang thị trường Hà Lan trong 6 tháng đầu năm 2023 cũng giảm lần lượt là 3,3% và 5,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong khi đó, vẫn có một số mặt hàng xuất khẩu sang thị trường Hà Lan ghi nhận mức tăng trưởng cao trong 6 tháng đầu năm 2023 như: máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng đạt 948,7 triệu USD, tăng 16,2%; điện thoại các loại và linh kiện đạt 571,2 triệu USD, tăng 51,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 172,87 triệu USD, tăng 11,1%. Các mặt hàng nông sản cũng đạt mức tăng trưởng khá ấn tượng với rau quả tăng 66,7%; gạo tăng 20,6%; hạt điều tăng 13%; cà phê tăng 39,2%. Đáng chú ý, mặt hàng than tuy chỉ chiếm tỉ trọng 0,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Hà Lan nhưng so với cùng kỳ năm ngoái tăng đột biến 216 lần, đạt 8,8 triệu USD.

Có thể thấy lạm phát và lãi suất tăng cao đã làm thay đổi cơ cấu hàng hoá nhập khẩu của Hà Lan từ Việt Nam trong nửa đầu năm nay. Các mặt hàng tiêu dùng không thiết yếu như máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; giày dép; dệt may, gỗ và sản phẩm gỗ... bị cắt giảm và nhường chỗ cho các mặt hàng nông sản và năng lượng. Tuy nhiên, dự báo xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang Hà Lan sẽ khởi sắc hơn trong thời gian tới khi lạm phát của nước này có dấu hiệu hạ nhiệt và chi tiêu của người tiêu dùng đang tăng lên.

Theo Cơ quan Thống kê Hà Lan (CBS), lạm phát của nước này trong tháng 7/2023 ở mức 4,6%, giảm so với mức 5,7% của tháng 6 và 6,1% của tháng 5. Doanh số bán lẻ tại Hà Lan cũng tăng 8,1% so với cùng kỳ năm ngoái vào tháng 6/2023, cao hơn mức tăng 5,2% của tháng trước. Đây cũng mức tăng trưởng cao nhất kể từ tháng 02 năm nay, nhờ doanh số bán hàng thực phẩm tăng 10,8% so với 9,8% trong tháng 5 và các mặt hàng phi thực phẩm tăng 7,1% so với 1,5% của tháng 5/2023.

Trong số các mặt hàng phi thực phẩm, doanh số bán quần áo tăng mạnh nhất (tăng 13,1% so với -1,4% của tháng trước), tiếp theo là thuốc (tăng 13% so với 8,8%), lĩnh vực giải trí (tăng 11,4% so với 3,7%), giày và đồ da (tăng 9% so với 0,7%), đồ nội thất và đồ đạc trong nhà (tăng 2,7% so với 1,2%), đồ điện tử (tăng 1,2%) và các sản phẩm nhà bếp và sàn nhà (tăng 0,6% so với -0,3%).

Theo Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), Hà Lan đã nhập khẩu 273,4 tỷ EUR hàng hoá từ thế giới trong 4 tháng đầu năm 2023, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Việt Nam đứng đầu ASEAN và đứng thứ 16 trong số các nước cung ứng hàng hoá lớn nhất vào thị trường Hà Lan với kim ngạch đạt 3,5 tỷ EUR, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm 2022 và chiếm thị phần 1,3% trong tổng nhập khẩu của Hà Lan (cùng kỳ là 1,16%). Đặc biệt, Việt Nam là thị trường cung cấp hàng đầu một số mặt hàng cho Hà Lan như hạt điều chiếm 72,7% tổng nhập khẩu hạt điều từ thị trường ngoại khối của Hà Lan, hạt tiêu chiếm 55,7% thị phần, gỗ & sản phẩm gỗ chiếm 16,4%, sắt thép chiếm 31,1%, dệt may chiếm 6,8%, cà phê chiếm 5,3%...

Bên cạnh sự phục hồi về nhu cầu của thị trường, việc EVFTA chuẩn bị bước vào năm thứ 4 có hiệu lực với nhiều dòng thuế cắt giảm sâu theo lộ trình sẽ tiếp tục gia tăng lợi thế cạnh tranh cho hàng hoá của Việt Nam khi xuất khẩu vào EU nói chung và Hà Lan nói riêng.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Hà Lan trong quý II và 6 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Quý II/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	So với quý II/2022 (%)	6 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2023 (%)
Tổng kim ngạch xuất khẩu	**2.473.057**	**4,8**	**-11,1**	**4.833.432**	**-4,7**	**100,0**	**100,0**
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	527.005	-0,9	-28,6	1.058.770	-23,0	27,1	21,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	445.478	-11,5	-2,1	948.736	16,2	16,1	19,6
Điện thoại các loại và linh kiện	240.915	-27,1	15,0	571.272	51,7	7,4	11,8
Giày dép các loại	272.977	30,0	-9,5	483.037	-5,3	10,1	10,0
Hàng dệt, may	294.171	66,2	2,9	471.176	-3,3	9,6	9,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	86.526	0,2	-3,0	172.874	11,1	3,1	3,6
Hạt điều	95.014	56,6	16,3	155.691	13,0	2,7	3,2
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	64.060	13,3	-6,8	120.607	-12,1	2,7	2,5
Hàng thủy sản	49.271	23,5	-40,8	89.151	-42,4	3,1	1,8
Hàng rau quả	45.943	41,7	52,9	78.366	66,8	0,9	1,6
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	49.981	92,6	29,3	75.927	14,8	1,3	1,6
Sản phẩm từ chất dẻo	34.704	7,4	-19,5	67.006	-20,6	1,7	1,4
Cà phê	29.677	-7,5	145,1	61.750	39,3	0,9	1,3
Sản phẩm từ sắt thép	20.383	7,4	-52,5	39.368	-61,3	2,0	0,8
Gỗ và sản phẩm gỗ	12.897	-34,0	-41,4	32.436	-40,3	1,1	0,7
Hóa chất	9.513	-57,3	-69,8	31.782	-41,8	1,1	0,7
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	14.629	-13,1	-31,1	31.470	-16,7	0,7	0,7
Kim loại thường khác và sản phẩm	12.565	1,5	354,8	24.940	349,5	0,1	0,5
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	11.104	33,5	-24,9	19.422	-20,7	0,5	0,4
Hạt tiêu	10.882	68,3	-30,3	17.349	-42,1	0,6	0,4
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	5.129	-35,1	-9,7	13.035	4,0	0,2	0,3
Than các loại	8.642	4.942,9	21.120,2	8.813	21.541,0	0,0	0,2
Sản phẩm từ cao su	4.018	-15,8	-44,8	8.793	-43,3	0,3	0,2
Cao su	2.918	-33,4	11,5	7.298	11,4	0,1	0,2
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	3.320	-5,9	-43,9	6.848	-38,6	0,2	0,1
Sản phẩm gốm, sứ	2.988	-7,6	-49,8	6.221	-47,9	0,2	0,1
Gạo	2.258	-26,6	-21,7	5.335	20,6	0,1	0,1
Sản phẩm hóa chất	1.224	-48,0	-47,6	3.577	-23,4	0,1	0,1
Hàng hóa khác	114.866	6,8	-28,3	222.381	-26,6	6,0	4,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về nhập khẩu:

Trong nửa đầu năm nay Việt Nam tăng nhập khẩu từ Hà Lan dược phẩm (+48,1%), sản phẩm từ hoá chất (+26,9%), chế phẩm thực phẩm (+8,1%), chất dẻo nguyên liệu (+5,8%), phương tiện vận tải khác và phụ tùng (+33,7%)... Trong khi đó mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất từ Hà Lan là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác lại giảm kể, đạt 43,86 triệu USD, giảm 16,6% so với cùng kỳ và chiếm 13,7% tỷ trọng. Ngoài ra, nhập khẩu linh kiện, phụ tùng ô tô cũng giảm 15,2%, sữa và sản phẩm sữa giảm 12,1%...

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Hà Lan trong quý II và 6 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Quý II/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	So với quý II/2022 (%)	6 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2023 (%)
Tổng kim ngạch nhập khẩu	**178.794**	**26,4**	**17,9**	**320.254**	**7,0**	**100,0**	**100,0**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	22.300	3,4	-5,6	43.857	-16,6	17,6	13,7
Dược phẩm	18.071	-2,6	22,1	36.629	48,1	8,3	11,4

Mặt hàng	Quý II/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	So với quý II/2022 (%)	6 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2023 (%)
Sản phẩm hóa chất	15.788	19,4	34,5	29.007	26,9	7,6	9,1
Chế phẩm thực phẩm khác	7.776	-27,0	1,0	18.428	8,1	5,7	5,8
Linh kiện, phụ tùng ô tô	9.020	7,7	-15,6	17.391	-15,2	6,9	5,4
Sữa và sản phẩm sữa	8.504	40,4	-11,4	14.564	-12,1	5,5	4,5
Chất dẻo nguyên liệu	6.951	4,0	-18,8	13.637	5,8	4,3	4,3
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	10.644	1.042,6	25,4	11.576	33,7	2,9	3,6
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	4.419	-8,5	-33,6	9.250	-27,3	4,2	2,9
Sản phẩm từ sắt thép	4.566	15,7	8,2	8.512	27,0	2,2	2,7
Sản phẩm từ chất dẻo	2.167	-11,0	2,4	4.602	15,5	1,3	1,4
Hóa chất	2.082	47,2	-22,3	3.496	-74,8	4,6	1,1
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	625	-34,2	-56,1	1.576	-79,3	2,5	0,5
Sắt thép các loại	934	46,8	-33,1	1.570	-26,6	0,7	0,5
Xơ, sợi dệt các loại	182	-85,2	-71,3	1.416	6,0	0,4	0,4
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	840	128,4	27,1	1.208	-35,8	0,6	0,4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	482	23,6	-10,7	872	-26,5	0,4	0,3
Dây điện và dây cáp điện	300	-25,7	168,9	703	176,4	0,1	0,2
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	107	-59,7	-75,0	373	-60,9	0,3	0,1
Cao su	163	5,8	-62,7	317	-54,2	0,2	0,1
Hàng hóa khác	62.873	63,7	78,9	101.272	44,1	23,5	31,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ VIỆT NAM – BỈ dự kiến phục hồi trong thời gian tới

Nền kinh tế Bỉ tăng trưởng chậm lại, lạm phát và lãi suất tăng cao đã ảnh hưởng lớn đến nhu cầu tiêu dùng cũng như hoạt động thương mại giữa Việt Nam với thị trường này trong những tháng đầu năm nay. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Bỉ trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt 1,92 tỷ USD, giảm 26,6% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Bỉ đạt 1,6 tỷ USD, giảm 28,5%; nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường này đạt 311 triệu USD, giảm 15,2%. Việt Nam xuất siêu 1,3 tỷ USD sang Bỉ trong 6 tháng đầu năm, giảm 31,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Thương mại Việt Nam – Bỉ trong quý II và 6 tháng đầu năm 2023

	Quý II/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	So với quý II/2022 (%)	6 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tổng xuất nhập khẩu	1.080.818	28,1	-20,6	1.924.721	-26,6
Xuất khẩu	915.638	31,2	-20,6	1.613.628	-28,5
Nhập khẩu	165.179	13,2	-20,9	311.093	-15,2
Cán cân thương mại	750.459	35,9	-20,5	1.302.535	-31,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 6/2023, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Bỉ đạt mức cao nhất một năm qua

Quý II/2023, xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang Bỉ có dấu hiệu cải thiện khi tăng 31,2% so với quý I/2023, mức giảm so với cùng kỳ năm 2022 cũng thu hẹp xuống còn 20,6%, đạt 915,6 triệu USD. Tính riêng trong tháng 6/2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Bỉ đạt 313,7 triệu USD, cao nhất trong 1 năm qua.

Trong quý II/2023, xuất khẩu các mặt hàng chủ lực của Việt Nam sang thị trường Bỉ như: giày dép; sắt thép; hàng dệt may; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; túi xách, ví, vali, mũ, ô dù... tăng trưởng hai đến ba con số so với quý I/2023. Tuy nhiên, tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng sang thị trường này vẫn giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái. Cụ thể, giày dép tiếp tục là mặt hàng xuất khẩu nhiều nhất của Việt Nam sang Bỉ trong 6 tháng đầu năm với gần 600 triệu USD, giảm 26,1%; tiếp theo là sắt thép đạt 264 triệu USD, giảm 34,8%; dệt may đạt 193,12 triệu USD, giảm 20,7%; cà phê đạt 100 triệu USD, giảm 48,4%...

Thống kê cho thấy có đến 18/20 mặt hàng chính xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Bỉ ghi nhận sự sụt giảm trong nửa đầu năm nay. Chỉ có duy nhất 2 mặt hàng là gạo và túi xách, ví, vali, mũ, ô dù tăng trưởng lần lượt 186,1% và 12,2% so với cùng kỳ năm 2022. Với mặt hàng gạo, Bỉ đang tăng nhập khẩu mặt hàng này để thay thế nguồn cung nội khối bị sụt giảm do hạn hán và thời tiết khắc nhiệt. Trong khi đó, Việt Nam đang có nhiều lợi thế để đẩy mạnh xuất khẩu gạo sang Bỉ nhờ những ưu đãi thuế quan từ Hiệp định EVFTA và chất lượng gạo liên tục được cải thiện trong thời gian qua.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Bỉ giảm do nhu cầu nhập khẩu của thị trường này giảm. Theo số liệu của Eurostat, nhập khẩu hàng hoá của Bỉ trong 4 tháng đầu năm 2023 đạt 182 tỷ EUR, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Bỉ giảm nhập khẩu nhiều nhất ở các mặt hàng như: da lông và da lông nhân tạo và các sản phẩm (HS 43) giảm 55,1%; sản phẩm làm từ rơm, cỏ hoặc từ các loại vật liệu tết bện (HS 46) giảm 44,6%; ô, dù, ba toong, gậy tay cầm... (HS 66) giảm 42,4%; hoá chất (HS 29) giảm 32,9%; sắt thép (HS 72) giảm 31,6%; vải dệt kim hoặc móc (HS 60) giảm 21,2%... Ngược lại, đường và các loại kẹo đường (HS 17) tăng mạnh 43,6%; hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác... (HS 12) tăng 45%; các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì (HS 11) tăng 31,3%; rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được (HS 07) tăng 30,2%; các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác (HS 16) tăng 18%; thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ (HS 02) tăng 16,8%...

4 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung ứng hàng hoá lớn thứ 23 vào Bỉ với kim ngạch đạt 1,2 tỷ EUR, chiếm 0,7% trong tổng nhập khẩu của thị trường này. Trong đó, một số mặt hàng Việt Nam đang nắm giữ thị phần cao và có lợi thế xuất khẩu vào Bỉ có thể kể đến như: giày dép chiếm 49,4% lượng nhập khẩu ngoại khối của Bỉ, tăng so với thị phần 34,2% của cùng kỳ; thị phần dệt may cũng tăng từ 8,1% lên 10,8%; cà phê tăng từ 8,4% lên 13,2%... Một số mặt hàng cũng giữ thị phần cao khác như hạt tiêu 29%, hạt điều 9,2%, lần lượt giảm so với mức 44,2% và 17,6% của cùng kỳ.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Bỉ trong quý II và 6 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Quý II/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	So với quý II/2022 (%)	6 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2023 (%)
Tổng kim ngạch xuất khẩu	**915.638**	**31,2**	**-20,6**	**1.613.628**	**-28,5**	**100,0**	**100,0**
Giày dép các loại	326.119	19,4	-21,3	599.276	-26,1	35,9	37,1
Sắt thép các loại	187.867	146,6	-10,1	264.050	-34,8	17,9	16,4
Hàng dệt, may	119.364	61,8	-15,9	193.129	-20,7	10,8	12,0
Cà phê	37.499	-40,0	-35,7	100.015	-48,4	8,6	6,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	44.231	32,1	-13,2	77.705	-24,2	4,5	4,8
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	39.899	70,6	31,2	63.288	12,2	2,5	3,9
Hàng thủy sản	32.103	23,9	-48,9	58.017	-45,6	4,7	3,6
Sản phẩm từ sắt thép	14.770	-20,6	-27,2	33.369	-14,7	1,7	2,1
Gỗ và sản phẩm gỗ	8.754	-21,1	-53,6	19.854	-50,5	1,8	1,2
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	12.330	82,0	-4,3	19.107	-11,7	1,0	1,2
Sản phẩm từ chất dẻo	9.201	6,7	-45,0	17.821	-39,5	1,3	1,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	6.687	57,1	-4,1	10.945	-12,3	0,6	0,7
Hạt điều	4.336	-20,0	-62,9	9.753	-45,1	0,8	0,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	3.656	3.558,8	-17,3	3.756	-38,6	0,3	0,2
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	1.916	10,2	-52,7	3.654	-52,6	0,3	0,2
Sản phẩm từ cao su	1.135	-0,1	-61,8	2.270	-60,5	0,3	0,1

Mặt hàng	Quý II/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	So với quý II/2022 (%)	6 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2023 (%)
Gạo	754	-4,3	3.226,5	1.542	186,1	0,0	0,1
Hạt tiêu	1.016	279,8	-40,0	1.284	-53,6	0,1	0,1
Sản phẩm gốm, sứ	567	-16,1	-54,5	1.243	-58,2	0,1	0,1
Cao su	657	105,9	139,5	977	-66,1	0,1	0,1
Hàng hóa khác	62.777	-10,1	-24,4	132.573	-10,7	6,6	8,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Bỉ những tháng cuối năm có khả năng sẽ tiếp tục cải thiện khi nền kinh tế Bỉ bắt đầu xuất hiện nhiều tín hiệu tích cực. Theo Eurostat, lạm phát tại Bỉ trong tháng 6/2023 đã giảm xuống còn 1,6% so với mức 2,7% của tháng 5 và là mức thấp nhất kể từ tháng 7/2021. Đây cũng là mức lạm phát thấp nhất trong khối EU và dưới mục tiêu 2% của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB).

Ngoài ra, theo Cơ quan Thống kê Bỉ, doanh số bán lẻ tại Bỉ tiếp tục tăng 3,5% trong tháng 6/2023 sau khi tăng 3,8% vào tháng trước. Trong đó, doanh số bán lẻ thực phẩm, đồ uống và thuốc lá chiếm ưu thế với mức tăng 2%, nhiên liệu ô tô tăng 1,5% và thiết bị gia dụng tăng 2%, đặc biệt hàng dệt may, quần áo, giày dép và đồ da tăng 6,6%.

Doanh số bán lẻ hàng hoá tại Bỉ từ tháng 6/2022 đến tháng 6/2023

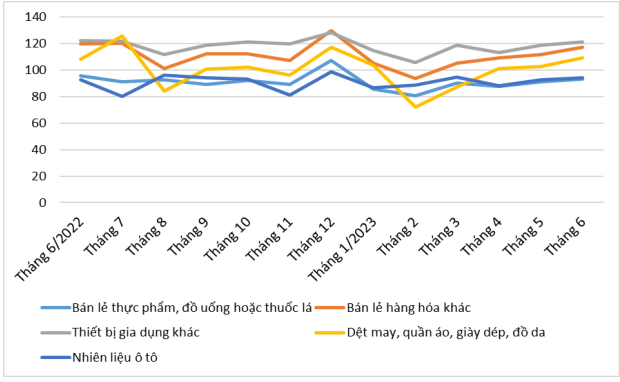

Nguồn: Cơ quan thống kê Bỉ

Trong tháng 7, niềm tin của người tiêu dùng Bỉ cũng cho thấy sự cải thiện, tăng lên mức -6,0 từ -9,0 của tháng 6. Các hộ gia đình kỳ vọng lạc quan trong 12 tháng tới, dự đoán những cải thiện về tình hình tài chính, tỷ lệ thất nghiệp của Bỉ và tiền tiết kiệm cá nhân của họ.

Về nhập khẩu:

Trong 6 tháng đầu năm nay, các doanh nghiệp đã giảm nhập khẩu nhiều mặt hàng từ thị trường Bỉ như: dược phẩm đạt 61,03 triệu USD, giảm 55,3%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm đạt 51,94 triệu USD, giảm 16,9%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 20,44 triệu USD, giảm 34,6%; chất dẻo nguyên liệu giảm 21,3%; hoá chất giảm 50,2%...

Trong khi nhập khẩu một số hàng hoá tăng đột biến như sản phẩm từ hoá chất tăng 258,9%, sữa và sản phẩm sữa tăng 102,4%, vải các loại tăng 356,7%, gỗ và sản phẩm gỗ tăng 31,7%... Tận dụng nguồn nguyên liệu và công nghệ châu Âu để sản xuất hàng hóa có chất lượng tốt hơn là một trong những kỳ vọng lớn của doanh nghiệp Việt Nam khi EVFTA có hiệu lực. Ngoài ra, nhiều nhóm hàng tiêu dùng thiết yếu (nông sản, thịt bò, thịt lợn, sữa...) cũng có lộ trình giảm thuế sau 10 năm, từ đó khuyến khích lượng hàng từ châu Âu vào Việt Nam gia tăng.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Bỉ trong quý II và 6 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Quý II/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	So với quý II/2022 (%)	6 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2023 (%)
Tổng kim ngạch nhập khẩu	**165.179**	**13,2**	**-20,9**	**311.093**	**-15,2**	**100,0**	**100,0**
Dược phẩm	37.288	57,0	-55,7	61.035	-55,3	37,2	19,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	23.438	-17,8	-30,2	51.945	-16,9	17,0	16,7
Sản phẩm hóa chất	11.177	-46,3	190,1	31.998	258,9	2,4	10,3
Sữa và sản phẩm sữa	17.452	127,2	201,3	25.132	102,4	3,4	8,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	11.214	21,4	-43,9	20.448	-34,6	8,5	6,6

Mặt hàng	Quý II/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	So với quý II/2022 (%)	6 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2023 (%)
Phân bón các loại	6.773	1,0	93,6	13.476	24,3	3,0	4,3
Chất dẻo nguyên liệu	5.345	-24,3	-38,5	12.410	-21,3	4,3	4,0
Gỗ và sản phẩm gỗ	4.574	90,6	26,4	6.974	31,7	1,4	2,2
Vải các loại	3.929	26,9	330,9	6.974	356,7	0,4	2,2
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	2.802	7,6	-15,2	5.406	-2,3	1,5	1,7
Hóa chất	2.812	37,4	-40,0	4.858	-50,2	2,7	1,6
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	1.269	3,0	155,4	2.500	93,8	0,4	0,8
Kim loại thường khác	1.660	107,1	-30,4	2.461	-28,5	0,9	0,8
Sắt thép các loại	1.680	135,0	17,3	2.395	17,5	0,6	0,8
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	732	-34,7	-74,8	1.853	-73,1	1,9	0,6
Sản phẩm từ sắt thép	638	-43,5	-1,7	1.768	-9,3	0,5	0,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và LK	1.066	113,0	4,5	1.566	-22,1	0,5	0,5
Chế phẩm thực phẩm khác	424	2,3	-18,9	838	7,4	0,2	0,3
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	208	-63,0	-40,3	771	-14,4	0,2	0,2
Cao su	92	-6,2	37,1	190	58,1	0,0	0,1
Hàng hóa khác	30.608	20,3	13,6	56.042	19,1	12,8	18,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hàng hoá SANG THỊ TRƯỜNG PHÁP giảm trong 6 tháng đầu năm 2023

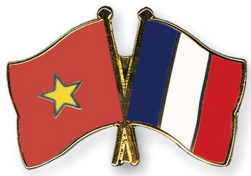

Kể từ khi thiết lập quan hệ song phương đến nay, Việt Nam và Pháp luôn tạo dấu ấn trong hợp tác thương mại. Đặc biệt, Hiệp định EVFTA đi vào thực thi đã tạo đà cho hàng hóa Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào thị trường Pháp. Hiện Pháp là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam trong khối EU, đứng sau Hà Lan, Đức và Italia.

Tuy nhiên, thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Pháp đang có xu hướng giảm trong những tháng đầu năm nay. Theo số liệu thống kê của Tổng Cục Hải quan, trong quý II/2023, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Pháp đạt 1,17 tỷ USD, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu 763,2 triệu USD hàng hoá sang Pháp, giảm 16,5%; nhập khẩu đạt 413,34 triệu USD, giảm 5,6%. Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2023, thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Pháp đạt 2,35 tỷ USD, giảm 9,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Pháp đạt 1,56 tỷ USD, giảm 12,2%; nhập khẩu đạt 790,8 triệu USD, giảm 2,4%. Về cán cân thương mại, Việt Nam xuất siêu 770,8 triệu USD sang thị trường Pháp trong 6 tháng đầu năm 2023.

Thương mại Việt Nam – Pháp suy giảm trong bối cảnh lạm phát cao và tiêu dùng vẫn trì trệ tại Pháp. Theo số liệu do Viện Thống kê và Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia Pháp (INSEE), chi tiêu tiêu dùng của các hộ gia đình tại Pháp đã giảm 8 tháng liên tiếp trước khi tăng trở lại 0,9% trong tháng 6/2023. Nhìn tổng thể quý II/2023, mức tiêu thụ hàng hóa của hộ gia đình giảm 0,7% so với quý I/2023.

Bên cạnh đó, biểu tình, bạo động gần đây tại Pháp đã gây thiệt hại lớn cho doanh nghiệp và kinh tế nước này. Nhiều hàng quán ở thủ đô Paris đã phải đóng cửa tạm thời, lệnh giới nghiêm vào ban đêm và các hạn chế đi lại khiến việc kinh doanh gặp trở ngại. Một số quốc gia, trong đó có Anh, đã ra khuyến cáo đối với công dân về việc đi lại tới Pháp, vào đúng mùa du lịch cao điểm trong những tháng hè.

Pháp là một điểm đến du lịch hàng đầu thế giới, với ngành du lịch chiếm 10% tổng sản phẩm trong nước (GDP) của nước này, nên thiệt hại đối với nền kinh tế chắc chắn sẽ không nhỏ. Theo Hiệp hội kinh doanh Pháp MEDEF, đầu tháng 7/2023, tỷ lệ du khách nước ngoài huỷ tour đến Pháp đã lên tới 20-25%.

Nền kinh tế Pháp đang có dấu hiệu trì trệ khi sản lượng kinh tế Pháp giảm trong tháng 6/2023, đánh dấu tháng giảm đầu tiên kể từ đầu năm và với tốc độ giảm mạnh nhất từ tháng 2/2021 do ngành dịch vụ bất ngờ suy giảm, trong khi hoạt động sản xuất giảm sâu hơn nữa.

Thương mại Việt Nam – Pháp trong quý II và 6 tháng đầu năm 2023

	Quý II/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	So với quý II/2022 (%)	6 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tổng xuất nhập khẩu	1.176.552	0,1	-12,8	2.352.488	-9,1
Xuất khẩu	763.214	-4,4	-16,5	1.561.654	-12,2
Nhập khẩu	413.338	9,5	-5,1	790.835	-2,4
Cán cân thương mại	349.876	-16,9	-26,8	770.819	-20,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 6 tháng đầu năm 2023, da giày, điện thoại và dệt may vẫn là những nhóm hàng xuất khẩu chủ lực sang Pháp, chiếm khoảng 47% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này. Tuy nhiên, xuất khẩu các mặt hàng trên đều giảm so với cùng kỳ năm ngoái với giày dép giảm 8,3%, điện thoại các loại và linh kiện giảm 9%, đặc biệt dệt may giảm 36%. Ngoài ra, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Pháp cũng giảm 31,5%, túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù giảm 31,3%, thuỷ sản giảm 38,3%, rau quả giảm 11,4%... Chỉ một số ít mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu sang Pháp tăng như: máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 35,7%, hạt điều tăng 8,8%.

Theo số liệu của Eurostat, trong 5 tháng đầu năm 2023 nhập khẩu hàng hoá của thị trường Pháp đạt 309,6 tỷ EUR, tăng nhẹ 1,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Việt Nam đứng đầu ASEAN và đứng thứ 24 về xuất khẩu hàng hoá vào Pháp với kim ngạch đạt 2,65 tỷ EUR.

Đáng chú ý, hạt điều và hạt tiêu của Việt Nam chiếm lần lượt 74% và 53,4% trong tổng nhập khẩu ngoại khối hai mặt hàng này của Pháp; tiếp theo giày dép và đồ gỗ chiếm 19,8% và 16,4% dung lượng của thị trường. Ngoài ra hàng dệt may của Việt Nam chiếm khoảng 3,7% trong tổng nhập khẩu của Pháp, sắt thép chiếm 3,6%, cà phê 6%, gạo 5,8%...

Với những lợi thế từ Hiệp định EVFTA mang lại, hàng hóa Việt Nam còn nhiều dư địa để mở rộng thị phần tại Pháp trong thời gian tới.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Pháp trong quý II và 6 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Quý II/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	So với quý II/2022 (%)	6 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2023 (%)
Tổng kim ngạch xuất khẩu	**763.214**	**-4,4**	**-16,5**	**1.561.654**	**-12,2**	**100,0**	**100,0**
Giày dép các loại	149.433	10,0	-13,6	285.240	-8,3	17,5	18,3
Điện thoại các loại và linh kiện	91.263	-44,4	-29,4	255.414	-9,0	15,8	16,4
Hàng dệt, may	110.842	25,1	-35,8	199.423	-36,0	17,5	12,8
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	46.471	-25,3	26,7	108.693	35,7	4,5	7,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và LK	52.503	9,8	-15,0	100.328	1,2	5,6	6,4
Gỗ và sản phẩm gỗ	21.630	-21,9	-35,8	49.312	-31,5	4,0	3,2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	17.971	-42,5	-22,9	49.249	31,9	2,1	3,2

Mặt hàng	Quý II/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	So với quý II/2022 (%)	6 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2023 (%)
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	19.569	-18,5	-44,8	43.571	-31,3	3,6	2,8
Hàng thủy sản	18.337	27,6	-35,0	32.704	-38,3	3,0	2,1
Cà phê	14.300	-2,6	29,0	28.974	1,7	1,6	1,9
Sản phẩm từ chất dẻo	12.908	-4,7	-18,6	26.454	-12,1	1,7	1,7
Hạt điều	13.792	30,9	13,1	24.331	8,8	1,3	1,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	8.352	-6,8	-43,4	17.315	-33,0	1,5	1,1
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	7.862	-7,0	-9,7	16.318	-19,2	1,1	1,0
Hàng rau quả	7.354	-14,6	-3,8	15.960	-11,4	1,0	1,0
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	7.165	-4,6	-45,4	14.678	-35,0	1,3	0,9
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	6.827	-7,0	-24,9	14.165	-21,6	1,0	0,9
Sản phẩm từ sắt thép	4.705	-9,3	-48,6	9.894	-34,9	0,9	0,6
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	5.311	23,8	-21,4	9.600	-23,4	0,7	0,6
Hạt tiêu	4.392	15,5	-10,5	8.196	-2,4	0,5	0,5
Sản phẩm từ cao su	3.286	-23,2	-51,8	7.566	-37,3	0,7	0,5
Sản phẩm gốm, sứ	3.659	66,0	-4,1	5.864	-29,8	0,5	0,4
Cao su	562	-70,3	-27,0	2.456	-14,1	0,2	0,2
Dây điện và dây cáp điện	965	-6,6	-15,3	1.999	-22,6	0,1	0,1
Gạo	587	-22,4	72,4	1.342	-5,8	0,1	0,1
Hàng hóa khác	133.168	33,9	42,3	232.608	5,4	12,4	14,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về nhập khẩu: Trong 6 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Pháp giảm 2,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhập khẩu một số nhóm hàng chủ lực giảm như: phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 15,5%, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng giảm 19,3%, sản phẩm hoá chất giảm 53,5%, thức ăn gia súc và nguyên liệu giảm 10,3%... Ở chiều ngược lại, Việt Nam tăng mạnh nhập khẩu từ Pháp các mặt hàng như: dược phẩm (+19,9%), gỗ và sản phẩm gỗ (+22%), chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (23%), sữa và sản phẩm sữa (+22,9%)...

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Pháp trong quý II và 6 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Quý II/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	So với quý II/2022 (%)	6 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2023 (%)
Tổng kim ngạch nhập khẩu	**413.338**	**9,5**	**-5,1**	**790.835**	**-2,4**	**100,0**	**100,0**
Dược phẩm	122.653	4,8	2,2	239.715	19,9	24,7	30,3
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	35.979	0,1	-37,6	71.938	-15,5	10,5	9,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	37.393	8,7	-25,9	71.781	-19,3	11,0	9,1
Gỗ và sản phẩm gỗ	31.874	75,9	28,0	49.996	22,0	5,1	6,3
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	16.973	-10,5	1,2	35.939	23,0	3,6	4,5
Sản phẩm hóa chất	15.929	10,1	-9,4	30.391	-53,5	8,1	3,8
Sữa và sản phẩm sữa	11.056	-29,3	6,4	26.688	22,9	2,7	3,4
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	5.954	-12,5	-32,4	12.759	-10,3	1,8	1,6
Sắt thép các loại	7.873	105,4	48,7	11.706	-18,1	1,8	1,5

Mặt hàng	Quý II/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	So với quý II/2022 (%)	6 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2023 (%)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	5.689	14,4	11,6	10.663	-30,5	1,9	1,3
Chất dẻo nguyên liệu	5.471	16,9	15,8	10.153	-7,2	1,4	1,3
Sản phẩm từ chất dẻo	4.872	24,6	11,3	8.783	16,7	0,9	1,1
Chế phẩm thực phẩm khác	3.739	-19,8	-26,2	8.401	5,2	1,0	1,1
Dây điện và dây cáp điện	3.945	-5,8	-1,9	8.133	6,6	0,9	1,0
Hóa chất	3.767	-2,5	-30,8	7.628	-29,3	1,3	1,0
Vải các loại	3.510	4,3	4,5	6.875	7,4	0,8	0,9
Sản phẩm từ sắt thép	3.857	40,4	63,3	6.604	61,0	0,5	0,8
Cao su	2.961	-14,1	31,6	6.409	28,4	0,6	0,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3.371	17,3	7,7	6.243	2,9	0,7	0,8
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	2.040	11,9	-58,2	3.864	-73,9	1,8	0,5
Hàng hóa khác	84.431	17,7	7,1	156.166	1,7	19,0	19,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - LUXEMBOURG tiếp tục đà tăng trưởng

Trong những năm qua, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Luxembourg đã có những bước phát triển tích cực. Năm 2022, tổng kim ngạch thương mại song phương tăng 3,1% so với năm 2021, đạt 187,11 triệu USD.

Bước sang năm 2023, Luxembourg là một trong số ít thị trường trong Liên minh EU duy trì được mức tăng trưởng thương mại với Việt Nam. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong quý II/2023, tổng kim ngạch thương mại song phương giữa hai nước đạt 45,9 triệu USD, tăng 8,2% so với quý I/2023 và tăng 3,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu 30,65 triệu USD sang Luxembourg, giảm 5,6% so với cùng kỳ; ngược lại nhập khẩu tăng 26,7% lên 15,28 triệu USD.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Luxembourg tăng 1,7% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 88,38 triệu USD. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Luxembourg đạt 62,33 triệu USD, tăng 9,5%; trong khi nhập khẩu đạt hơn 26 triệu USD, giảm 13,2%. Việt Nam đã xuất siêu 36,28 triệu USD sang Luxembourg trong nửa đầu năm nay, tăng 34,9% so với cùng kỳ.

Đây là kết quả hết sức tích cực bởi theo thống kê của Eurostat nhập khẩu hàng hoá của Luxembourg trong 4 tháng đầu năm 2023 giảm nhẹ 0,4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 8,35 tỷ EUR. Trong đó, các đối tác thương mại hàng đầu của nước này chủ yếu là các thành viên trong Liên minh châu Âu như Bỉ, Đức, Pháp, Hà Lan, Italia...

Số liệu cũng cho thấy, Việt Nam là thị trường xuất khẩu lớn thứ 19 và đứng đầu khối ASEAN về xuất khẩu hàng hoá vào Luxembourg trong 4 tháng đầu năm 2023, với kim ngạch 46,6 triệu EUR, tăng 34,2% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm 0,6% tổng nhập khẩu hàng hoá của Luxembourg (tăng so với thị phần 0,4% của cùng kỳ). Đáng chú ý, Việt Nam là nhà cung cấp dệt may và giày dép lớn nhất cho Luxembourg, với thị phần chiếm 50,8% và 93,4% dung lượng nhập khẩu ngoại khối các mặt hàng này của Luxembourg.

Thương mại Việt Nam – Luxembourg trong quý II và 6 tháng đầu năm 2023

	Quý II/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	So với quý II/2022 (%)	6 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tổng XNK	45.928	8,2	3,1	88.377	1,7
Xuất khẩu	30.652	-3,2	-5,6	62.330	9,5
Nhập khẩu	15.276	41,8	26,7	26.047	-13,2
Cán cân thương mại	15.376	-26,5	-24,7	36.283	34,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về hàng hoá xuất khẩu

Trong 6 tháng đầu năm 2023, hàng dệt may, giày dép và vải mành, vải kỹ thuật khác là các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Luxembourg với tổng kim ngạch đạt 60,9 triệu USD, chiếm 97,8% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường này. Trong đó, giày dép các loại là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất với 39,73 triệu USD, tăng mạnh 25,8% so với cùng kỳ và chiếm 62,8% tỷ trọng. Đứng thứ hai là mặt hàng vải mành, vải kỹ thuật khác đạt 17,2 triệu USD, giảm 5,1%; tiếp theo là hàng dệt may với gần 4 triệu USD, giảm 26,3%.

Theo đánh giá, hai nước có nhiều tiềm năng để tiếp tục mở rộng quy mô thương mại song phương, bởi cơ cấu hàng xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Luxembourg không cạnh tranh trực tiếp mà còn có tính bổ sung cho nhau. Đây là điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp hai nước tăng cường hợp tác đa dạng hóa chuỗi cung ứng, đặc biệt đối với những mặt hàng một bên có thế mạnh và bên kia có nhu cầu và ngược lại, như: may mặc, da giày, đồ gỗ, nông sản nhiệt đới, thuỷ hải sản... của Việt Nam hay hoá chất, cao su, nhựa, sản xuất thép và dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm của Luxembourg.

Về triển vọng thị trường

Mới đây, Ngân hàng Trung ương châu Âu đã nâng triển vọng tăng trưởng kinh tế Luxembourg trong năm 2023 lên mức 1,8% so với mức 1,6% trong dự báo trước đó. Trong năm 2023, tăng trưởng tiêu dùng cá nhân dự kiến sẽ tăng trở lại, được hỗ trợ bởi việc sử dụng các khoản tiết kiệm dư thừa và các biện pháp hỗ trợ bổ sung của chính phủ. Nhu cầu trong nước cũng sẽ được củng cố bởi sự tăng trưởng trong tiêu dùng của chính phủ, được thúc đẩy bởi mức lương thưởng cao hơn cho người lao động và tiêu dùng trung gian. Vào năm 2024, với tốc độ tăng trưởng GDP dự kiến là 2,4%, nền kinh tế được dự đoán sẽ quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng trước đại dịch, chủ yếu được hỗ trợ bởi sự phục hồi đầu tư và đóng góp tích cực hơn nữa từ xuất khẩu ròng.

Lạm phát của Luxembourg đạt mức cao kỷ lục 8,2% vào năm 2022 nhưng đã giảm dần và tính đến tháng 6 lạm phát chỉ còn 1%, mức thấp nhất trong khối EU và thấp hơn cả mục tiêu 2% của ECB.

Chỉ số niềm tin tiêu dùng tại Luxembourg đã tăng lên mức -12 trong tháng 6/2023 từ mức -16 của tháng 5/2023. Doanh số bán lẻ tại Luxembourg đã tăng 2,6% vào tháng 6 so với tháng trước, đánh dấu mức tăng trưởng cao nhất trong một năm qua.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Luxembourg trong quý II và 6 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Quý II/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	So với quý II/2022 (%)	6 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2023 (%)
Tổng xuất khẩu	**30.652**	**-3,2**	**-5,6**	**62.330**	**9,5**	**100,0**	**100,0**
Giày dép các loại	20.196	3,3	5,4	39.743	25,8	55,5	63,8
Vải mành, vải kỹ thuật khác	7.552	-21,7	-18,3	17.201	-5,1	31,8	27,6
Hàng dệt, may	696	-0,5	-51,6	1.395	-21,0	3,1	2,2
Hàng hóa khác	2.208	23,8	-15,7	3.991	-26,3	9,5	6,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

XUẤT KHẨU GẠO SANG THỊ TRƯỜNG EU TĂNG TỐC

Sau khi Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) có hiệu lực từ tháng 8/2020, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang EU đã có bước tăng trưởng khá ấn tượng.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, chỉ trong vòng 6 tháng đầu năm 2023, Việt Nam đã xuất khẩu 58.114 tấn gạo sang thị trường Liên minh châu Ân (EU), với trị giá thu về 38,7 triệu USD, tăng 15,7% về lượng và 5,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Với kết quả này, các doanh nghiệp đã sử dụng hơn 70% trong tổng số 80.000 tấn gạo/năm theo hạn ngạch mà EU cam kết dành cho Việt Nam theo EVFTA.

Tính riêng trong quý II/2023, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang EU đạt 34.785 tấn, trị giá 22,7 triệu USD, tăng mạnh 49,1% về lượng và tăng 42% về trị giá so với quý I/2023, đồng thời tăng 20,4% về lượng và tăng 11,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU qua các quý năm 2021- 2023 (ĐVT: tấn)

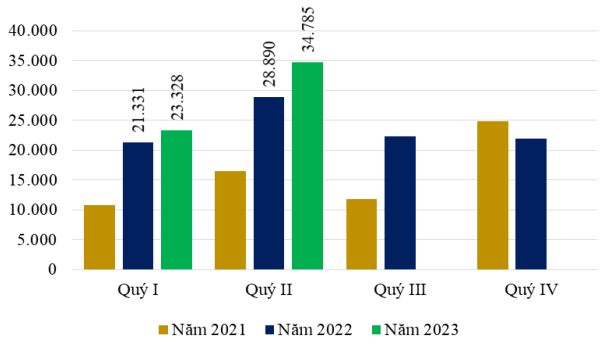

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Với đà tăng trưởng như hiện nay, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang EU trong cả năm 2023 có thể vượt ngưỡng 100.000 tấn, con số cao nhất từ trước đến nay và vượt xa hạn ngạch 80.000 tấn/năm của Hiệp định EVFTA.

Năm ngoái, các doanh nghiệp cũng đã xuất khẩu tới 94.510 tấn gạo sang thị trường EU, tăng 48% so với năm 2021 và vượt hơn 14.000 tấn so với hạn ngạch được giao.

Theo cam kết của EVFTA, EU dành cho Việt Nam hạn ngạch 80.000 tấn gạo mỗi năm, gồm 30.000 tấn gạo xay xát, 20.000 tấn gạo chưa xay xát và 30.000 tấn gạo thơm. Đặc biệt, EU sẽ tự do hóa hoàn toàn đối với gạo tấm, giúp Việt Nam có thể xuất khẩu khoảng 100.000 tấn vào thị trường này mỗi năm. Kể từ khi EVFTA có hiệu lực, gạo cũng là một trong những mặt hàng tận dụng tốt nhất các ưu đãi thuế quan với tỷ lệ sử dụng C/O gần như 100%.

Những năm gần đây, cơ cấu giống lúa sản xuất của nước ta cũng có xu hướng chuyển dịch dần sang các chủng loại chất lượng cao, các mô hình sản xuất hữu cơ được nhân rộng.

Trong khi đó, nhu cầu nhập khẩu của EU đang có xu hướng tăng do nguồn cung lúa gạo tại khu vực đang phải đối mặt với nguy cơ sụt giảm trong năm thứ hai liên tiếp do ảnh hưởng bởi hạn hán.

Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo sản lượng gạo của EU trong niên vụ 2022-2023 đạt 1,33 triệu tấn, giảm mạnh 22,9% so với niên vụ trước và là mức thấp nhất kể từ năm 1990. Do đó, nhập khẩu gạo của khu vực được dự báo sẽ tăng lên mức kỷ lục 2,65 triệu tấn trong năm 2023. Đồng thời, USDA cho biết vụ mùa của EU sẽ cao hơn vào năm 2024, mức tiêu thụ dự kiến vẫn sẽ tăng so với năm 2023.

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu gạo của EU trong 4 tháng đầu năm 2023 đạt 1,44 triệu tấn, trị giá 1,3 tỷ EUR, tăng 3,1% về lượng và tăng 24,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Về nguồn cung, trong 4 tháng đầu năm nay thương mại gạo nội khối của EU là 596.839 tấn, tương đương cùng kỳ năm ngoái. Trong khi đó, nhập khẩu gạo của EU từ thị trường ngoại khối tiếp tục tăng 5,2% lên mức 845.431 tấn trong 4 tháng đầu năm 2023. Do đó, thị phần của nguồn cung ngoại khối chiếm tới 59% tổng khối lượng gạo nhập khẩu của EU, tăng so với mức 57% của cùng kỳ năm ngoái; Ngược lại tỷ trọng nguồn cung nội khối giảm xuống còn 41% từ 43% của cùng kỳ.

Đáng chú ý, Việt Nam đứng thứ 8 về thị trường xuất khẩu gạo ngoại khối vào EU trong 4 tháng đầu năm 2023, với khối lượng đạt 31.802 tấn, chiếm 3,8% thị phần gạo nhập khẩu ngoại khối của EU.

Mới đây, Chính phủ Ấn Độ thông báo cấm xuất khẩu gạo tẻ thường (non-Basmati, HS 1006 30 90) kể từ ngày 20/7/2023 để ổn định và hạ nhiệt giá gạo trong nước. Gạo tẻ thường chiếm khoảng 30% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của nước này với các thị

trường tiêu thụ chính tại châu Phi. Do đó, động thái này được cho là sẽ không ảnh hưởng trực tiếp đến thương mại gạo của EU với Ấn Độ, bởi chủng loại gạo mà EU hiện đang nhập khẩu từ Ấn Độ phần lớn là gạo Basmati.

Tuy nhiên, lệnh cấm này sẽ tác động gián tiếp đến thương mại gạo của EU với các nước khác, bao gồm cả Việt Nam.

Trên thị trường thế giới, hiện giá gạo Việt Nam và Thái Lan đã lập đỉnh mới trong hơn 15 năm sau lệnh cấm xuất khẩu gạo của Ấn Độ, làm dấy lên lo ngại giá lương thực toàn cầu sẽ tiếp tục tăng sau khi giá lúa mì và ngô tăng cao do Nga rút khỏi thỏa thuận ngũ cốc biển đen. Ấn Độ hiện đang là nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới, chiếm hơn 40% thương mại gạo toàn cầu.

Về chủng loại gạo xuất khẩu sang EU

Trong quý II/2023, khối lượng gạo thơm và gạo nếp xuất khẩu của Việt Nam sang EU lần lượt giảm 27,9% và 5,7% so với quý I/2023. Tuy nhiên, lượng gạo trắng xuất khẩu sang EU tăng mạnh gấp 3,2 lần lên 11.649 tấn; gạo giống Nhật cũng tăng mạnh 76,5% lên 7.096 tấn; đặc biệt nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... tăng tới gần 6 lần, lên 4.936 tấn.

Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hầu hết chủng loại gạo sang thị trường EU đều tăng so với cùng kỳ năm ngoái ngoại trừ gạo thơm. Cụ thể, gạo trắng tăng 9,5%, đạt 15.257 tấn; gạo giống Nhật tăng 30%, đạt 11.116 tấn; gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... tăng 87,4%, gạo nếp tăng 160,8%.

Trong khi đó, lượng gạo thơm xuất khẩu sang EU giảm 3,1% xuống còn 22.692 tấn, nhưng đây vẫn là chủng loại xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang EU với tỷ trọng chiếm 39%, giảm so với 46,6% của cùng kỳ.

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU trong quý II và 6 tháng năm 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Quý II/2023		So với quý I/2023 (%)		So với quý II/2022 (%)		6 tháng năm 2023		So với 6 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Gạo thơm	9.510	6.475	-27,9	-26,1	-21,7	-25,1	22.692	15.239	-3,1	-12,6
Gạo trắng	11.649	6.983	222,9	168,7	20,6	8,7	15.257	9.581	9,5	2,4
Gạo giống Nhật	7.096	5.399	76,5	72,1	31,0	30,3	11.116	8.536	30,0	27,6
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	4.936	3.065	497,0	444,7	245,0	232,8	5.763	3.627	87,4	52,9
Gạo nếp	1.595	791	-5,7	-14,9	564,3	328,8	3.286	1.720	160,8	132,5
Tổng	**34.785**	**22.713**	**49,1**	**42,0**	**20,4**	**11,8**	**58.114**	**38.704**	**15,7**	**5,7**

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong khối EU

Trong quý II/2023, lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang một số thị trường tại EU tăng đột biến so với quý I/2023 như Ba Lan tăng 246,3%, Hungary tăng 169%, Bồ Đào Nha tăng 898,6%, Tây Ban Nha tăng 446,5%, Litva tăng 206,5%...

Tính chung 6 tháng đầu năm nay, Đức là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam tại EU đạt 12.4067 tấn, trị giá 9,26 triệu USD, tăng 33% về lượng và tăng 21% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái; Đứng thứ hai là thị trường Ba Lan, đạt 6.726 tấn, tăng gấp 2,4 lần so với cùng kỳ; Lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Hà Lan tăng 23,5%. Đáng chú ý, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang một số thị trường tăng trưởng ở mức 3 - 4 con số như: Hungary tăng 704,2%, Bồ Đào Nha tăng 1.467%, Tây Ban Nha tăng 252,8%, Bỉ tăng 210%, Bungari tăng 1.012%, Slovakia tăng 192,3%... Chỉ có một số ít thị trường ghi nhận sự sụt giảm gồm Italia đạt 6.523 tấn, giảm 66,9% so với cùng kỳ năm ngoái; Pháp đạt 1.817 tấn, giảm 8,6%; Thụy Điển giảm 63,1%...

Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tại EU trong quý II và 6 tháng đầu năm 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Quý II/2023		So với quý I/2023 (%)		So với quý II/2022 (%)		6 tháng năm 2023		So với 6 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	**34.785**	**22.713**	**49,1**	**42,0**	**20,4**	**11,8**	**58.114**	**38.704**	**15,7**	**5,7**
Đức	6.179	4.495	-0,8	-5,8	27,0	20,3	12.406	9.265	33,0	21,0
Ba Lan	5.219	3.352	246,3	245,7	151,9	139,0	6.726	4.321	144,3	121,9
Italia	3.310	2.051	3,0	-12,6	-73,2	-75,9	6.523	4.398	-66,9	-69,3
Hà Lan	3.211	2.256	-30,9	-26,7	-22,4	-21,7	7.858	5.333	23,5	20,6
Hungary	2.900	1.466	169,0	133,2	2.593,9	2.036,9	3.978	2.095	704,2	628,7
Bỉ	1.543	754	-0,7	-4,3	8.470,1	3.226,4	3.096	1.542	210,2	186,1
Bồ Đào Nha	2.517	1.521	898,6	958,0	1.324,6	1.388,6	2.769	1.665	1.467,2	1.529,3
Tây Ban Nha	2.290	1.680	446,5	453,5	461,4	384,2	2.709	1.983	252,8	217,3
Pháp	781	587	-24,6	-22,4	72,7	72,4	1.817	1.342	-8,6	-5,8
Litva	1.248	659	206,5	167,9	170,9	107,8	1.656	904	35,4	18,3
CH Séc	744	714	9,2	64,3	165,5	314,2	1.425	1.149	9,9	22,5
Bungari	1.391	885					1.391	885	1.012,8	1.067,9
Thuỵ Điển	759	539	26,0	29,4	-68,6	-68,9	1.362	955	-63,1	-64,1
Slovenia	530	350	7,9	17,8	111,9	142,2	1.021	647	192,8	214,8
Rumani	386	273	-31,3	-11,9	688,1	778,6	947	583	1.834,8	1.776,2
Slovakia	760	372			192,3	183,2	760	372	192,3	183,2
Phần Lan	322	234	166,5	156,1	240,9	207,9	443	325	368,9	328,1
Đan Mạch	138	99	-6,6	-11,8	-34,1	-28,7	286	211	12,8	17,6
Hy Lạp	180	128	92,5	67,3	417,4	313,1	274	205	254,7	222,4
Látvia	89	80	-43,7	-37,4	27,9	80,3	248	207	255,0	368,3
Ai Len	98	63	278,7	277,7			124	79	441,1	464,6
Áo	97	84			-3,4	35,1	97	84	-3,4	35,1
Croatia							79	57	198,5	237,6
Estonia	27	19	0,0	-15,2			54	41		
Sip	41	33					41	33		
Manta	24	21			0,0	42,8	24	21	0,0	42,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

XUẤT KHẨU HÀNG DỆT MAY SANG EU dự báo vẫn ở mức thấp trong những tháng tới

Xuất khẩu dệt may sang thị trường EU trong những tháng đầu năm 2023 đối mặt với nhiều khó khăn trong bối cảnh tăng trưởng các nền kinh tế trong khu vực ở mức thấp, nhiều quốc gia rơi vào suy thoái. Lạm phát mặc dù giảm nhưng vẫn ở mức cao khiến người tiêu dùng EU vẫn thắt chặt chi tiêu đối với hàng hóa không thiết yếu, đặc biệt là nhóm hàng quần áo thời trang.

Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt 1,932 tỷ USD, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm 2022. Tính riêng trong quý II/2023, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU đạt 1,134 tỷ USD, tăng 52,2% so với quý I/2023 nhưng giảm 7,9% so với quý II/2022. Sự phục hồi trong quý II/2023 đã kéo lại đà giảm trong xuất khẩu dệt may của Việt Nam sang thị trường EU trong nửa đầu năm 2023.

Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU qua các quý

(Đvt: Triệu USD)

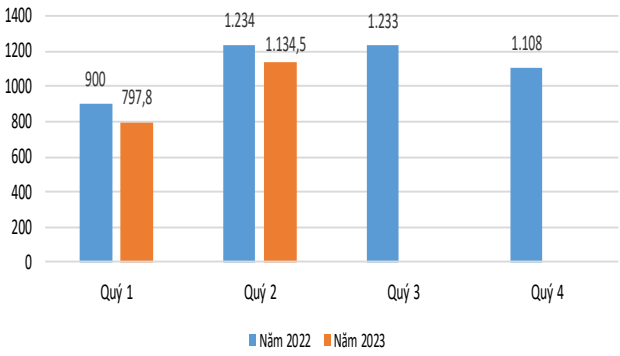

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Nhìn chung, xuất khẩu hàng dệt may sang các thị trường chủ lực tại EU trong quý II/2023 đều tăng so với quý I/2023. Trong đó, có 4 thị trường đạt kim ngạch xuất khẩu trên 100 triệu USD là Hà Lan, Đức, Tây Ban Nha, Bỉ và Pháp, chiếm 82% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường EU. Nhưng so với quý II/2022 kim ngạch xuất khẩu dệt may sang một số thị trường như Đức, Pháp, Bỉ vẫn giảm ở mức hai con số.

Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang một số thị trường thành viên EU tăng so với cùng kỳ năm 2022 như Hà Lan tăng 3,3%, đặc biệt là Tây Ban Nha tăng rất mạnh 39,2%. Trái lại, xuất khẩu sang một số thị trường sụt giảm đáng kể như Đức giảm 14,8%, Pháp giảm 36%, Bỉ giảm 20,7%, Italia giảm 7,4%, Thụy Điển giảm 28,9%...

Xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường các nước thành viên EU quý II/2023

Thị trường	Quý II/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	So với quý II/2022 (%)	6 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2022 (%)
Tổng	**1.134.560**	**42,2**	**-7,9**	**1.932.326**	**-9,3**
Hà Lan	294.171	66,2	2,9	471.176	-3,3
Đức	266.110	48,8	-11,0	444.911	-14,8
Tây Ban Nha	139.809	23,9	36,5	252.682	39,2
Pháp	110.842	25,1	-35,8	199.423	-36,0
Bỉ	119.364	61,8	-15,9	193.129	-20,7
Italia	95.156	54,6	-9,5	156.726	-7,4
Ba Lan	24.949	-0,4	-12,2	49.996	1,4
Thuỵ Điển	21.918	-8,8	-40,3	45.944	-28,9
Đan Mạch	15.169	-13,6	-21,3	32.736	-17,7
Croatia	4.230	-76,9	-60,2	22.511	51,6
Slovenia	9.975	180,2	148,3	13.535	167,4
Ai Len	6.090	-5,1	-11,9	12.510	-7,4
Cộng Hoà Séc	8.098	391,5	89,0	9.745	44,5
Áo	4.790	249,0	57,2	6.162	18,5
Phần Lan	3.783	260,9	14,6	4.831	-0,8
Hy Lạp	1.905	-7,9	-0,6	3.972	28,0
Latvia	1.748	161,2	128,8	2.417	148,3
Rumani	1.680	166,5	18,5	2.311	5,3
Slovakia	1.103	152,0	339,3	1.541	153,4
Luxembua	696	-0,5	-51,6	1.395	-21,0
Lithuania	610	3,2	2.612,2	1.201	3.449,8
Bungari	754	350,9	37,9	921	0,6
Manta	482	27,7	-50,5	859	-39,2
Hungary	764	1.022,2	104,9	832	60,1
Bồ Đào Nha	345	-16,3	890,1	758	187,2
Estonia	20	-75,6	-62,4	100	-27,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại xuất khẩu:

Việt Nam xuất khẩu chủ yếu áo jacket, quần dài các loại và áo thun sang thị trường EU trong quý II/2023, chiếm 60,7% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường này. Xuất khẩu các chủng loại hàng dệt may chính sang thị trường EU đều tăng trong quý II/2023 so với quý I/2023, trong đó, xuất khẩu chủng loại áo jacket tăng mạnh nhất, tăng 161,8%. Ngoài ra, xuất khẩu một số chủng loại hàng dệt may khác sang thị trường EU cũng tăng mạnh trong quý II/2023 như quần áo trẻ em tăng 102,8%, áo len tăng 615,1%,...

Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu các chủng loại dệt may sang thị trường EU giảm ở hầu hết các chủng loại so với cùng kỳ năm 2022, trong đó, xuất khẩu nhiều chủng loại giảm ở mức hai con số như quần dài các loại giảm 22%, đồ lót giảm 23%, quần áo trẻ em giảm 16,9%, quần short giảm 22,1%.

Nhu cầu nhập khẩu hàng may mặc của EU và thị phần của Việt Nam

Theo dữ liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, trong 4 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu hàng may mặc (HS 61,62) của thị trường EU đạt 59,34 tỷ Euro, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, tỷ trọng nhập khẩu hàng may mặc từ thị trường nội khối đã tăng lên 53,9% từ mức 50,04% của 4 tháng đầu năm 2022. Trái lại, tỷ trọng nhập khẩu hàng may mặc từ thị trường ngoại khối giảm xuống mức 46,91%, từ mức 49,96%.

Một số chủng loại hàng dệt may của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU trong quý II và 6 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	Quý II/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	So với quý II/2022 (%)	6 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với 6 tháng đầu năm 2022 (%)
Tổng	**1.134.560**	**42,2**	**-7,9**	**1.932.326**	**-9,3**
Áo Jacket	384.865	161,8	5,7	531.865	-3,2
Quần	166.273	21,0	-23,7	303.641	-22,0
Áo thun	137.929	21,3	-6,9	251.599	-9,9
Áo sơ mi	67.655	-0,5	-9,7	135.627	3,9
Đồ lót	57.583	5,7	-27,5	112.080	-23,0
Quần áo trẻ em	62.917	102,8	-8,4	93.937	-16,9
Quần Short	28.358	-49,6	-38,4	84.663	-22,1
Quần áo bơi	17.567	-64,9	-34,7	67.546	11,0
Quần áo BHLĐ	36.366	23,9	48,2	65.725	54,7
Váy	22.439	-11,7	2,1	47.847	-4,2
Găng tay	22.653	27,9	-27,1	40.364	-20,3
Áo len	31.006	615,1	76,0	35.341	72,7
Áo vest	18.467	65,7	36,1	29.610	39,6
Bộ quần áo	20.979	177,9	10,8	28.529	9,5
Bít tất	10.329	27,0	-10,1	18.461	-19,8
Vải	7.004	-18,6	-37,2	15.604	-24,1
Áo Gile	7.883	105,8	35,7	11.713	28,8
Quần Jean	6.704	139,6	37,5	9.503	41,3
Hàng may mặc	4.177	23,5	-4,6	7.560	-14,2
Quần áo ngủ	3.804	27,3	18,8	6.791	2,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu hàng may mặc từ thị trường nội khối và ngoại khối vào EU trong 4 tháng đầu năm 2023 có sự biến động trái chiều, khi nhập khẩu từ thị trường nội khối tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2022 và nhập khẩu từ thị trường ngoại khối giảm 4,2%.

Đối với thị trường ngoại khối, EU nhập khẩu hàng may mặc chủ yếu từ các thị trường Trung Quốc, Bangladesh và Thổ Nhĩ Kỳ, chiếm 59,5% tổng trị giá nhập khẩu từ khối thị trường này trong 4 tháng đầu năm 2023. Đáng chú ý, nhập khẩu hàng may mặc từ cả 3 thị trường trên đều giảm so với cùng kỳ năm 2022, trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc giảm mạnh nhất, giảm 13,9%. Trong khi nhập khẩu từ 2 thị trường Ấn Độ và Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2023 vẫn tăng, với tốc độ tăng lần lượt là 3,9% và 7,4% so với cùng kỳ năm 2022. Ngoài ra, EU cũng đẩy mạnh nhập khẩu hàng may mặc từ một số thị trường khác trong 4 tháng đầu năm 2023 như Tunisia tăng 13,6%, Myanma tăng 3,4%, Anh tăng 15,5%, Thụy Sĩ tăng 38,6%...

Việt Nam hiện là nguồn cung ngoại khối hàng may mặc lớn thứ 5 cho EU trong 4 tháng đầu năm 2023, chiếm thị phần 4,48%, tăng so với mức 4,0% của 4 tháng đầu năm 2022.

Kinh tế EU vẫn đối mặt với nhiều khó khăn trong những tháng cuối năm 2023 và sẽ tiếp tục tạo áp lực lên chi tiêu tiêu dùng. Theo đó, người tiêu dùng EU nhiều khả năng sẽ thắt chặt chi tiêu đối với hàng hóa không thiết yếu, đặc biệt là hàng thời trang như may mặc và giày dép, để ưu tiên cho những nhóm hàng như thực phẩm, năng lượng... Dự báo nhu cầu nhập khẩu hàng dệt may của EU sẽ vẫn ở mức thấp trong những tháng tới.

EU nhập khẩu hàng may mặc từ một số thị trường chính trong 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Nhập khẩu của EU		Tỷ trọng trên tổng nhập khẩu của EU (%)		Tỷ trọng theo khối (%)	
	4 tháng năm 2023 (triệu Euro)	So với 4 tháng năm 2022 (%)	4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022	4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Tổng	**59.342**	**2,1**	**100,00**	**100,00**		
Nội khối	31.503	8,3	53,09	50,04		
Ngoại khối	27.839	-4,2	46,91	49,96	100,00	100,00
Trung Quốc	6.609	-13,9	11,14	13,20	23,74	26,42
Bangladesh	6.586	-3,0	11,10	11,68	23,66	23,38
Thổ Nhĩ Kỳ	3.381	-9,7	5,70	6,44	12,15	12,89
Ấn Độ	1.687	3,9	2,84	2,79	6,06	5,59
Việt Nam	1.246	7,4	2,10	2,00	4,48	4,00
Pakistan	1.080	-4,4	1,82	1,94	3,88	3,89
Campuchia	993	-1,7	1,67	1,74	3,57	3,48
Tunisia	838	13,6	1,41	1,27	3,01	2,54
Ma rốc	838	-12,6	1,41	1,65	3,01	3,30
Myanma	758	3,4	1,28	1,26	2,72	2,52

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu

NHẬP KHẨU HÓA CHẤT TỪ EU TĂNG MẠNH

Quý II/2023, trong số các nhà cung cấp hóa chất lớn cho Việt Nam, EU là thị trường duy nhất chứng kiến kim ngạch tăng. Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, quý II/2023, kim ngạch nhập khẩu hóa chất của Việt Nam từ thị trường EU đạt 165,7 triệu USD, tăng 54,1% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, Việt Nam nhập khẩu hóa chất từ thị trường EU đạt 236,1 triệu USD, tăng 28,3% so với cùng kỳ năm 2022 và chiếm tỉ trọng 5,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hóa chất của Việt Nam. EU là thị trường cung cấp hóa chất lớn thứ 7 cho Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2023, sau Trung Quốc, Hoa Kỳ, Đài Loan, Nhật Bản, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia.

Trong đó Đức là nhà cung cấp hóa chất chủ yếu cho Việt Nam trong Liên minh châu Âu. Quý II/2023, kim ngạch nhập khẩu hóa chất của Việt Nam từ Đức đạt 130,9 triệu USD, tăng 73,9% so với cùng kỳ năm 2022. Italia là nhà cung ứng lớn thứ 2, đạt 9,9 triệu USD, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2022. Theo sau là các thị trường: Pháp, Bỉ, Áo, Bungari...

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Việt Nam nhập khẩu hóa chất từ thị trường Đức đạt 182,4 triệu USD, tăng 60,1% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 77,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng từ thị trường EU; nhập khẩu từ thị trường Italia đạt 15,9 triệu USD, giảm 0,1%, chiếm tỷ trọng 6,7%.

Thị trường cung cấp hóa chất cho Việt Nam trong khối EU

Thị trường	Quý II/2023 (nghìn USD)	So với quý II/2022 (%)	6 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với 6 tháng đầu năm 2022 (%)	Tỷ trọng 6 tháng đầu năm 2023 (%)
Đức	130.888	73,9	182.400	60,1	77,2
Italia	9.925	7,4	15.916	-0,1	6,7
Pháp	3.767	-30,8	7.628	-29,3	3,2
Bỉ	2.812	-40,0	4.945	-50,2	2,1
Áo	1.545	-16,3	4.945	26,9	2,1
Bungari	2.293	23,3	4.794	20,4	2,0
Tây Ban Nha	1.830	-32,7	3.758	-27,4	1,6
Hà Lan	2.082	-22,3	3.495	-74,8	1,5
Séc	1.048	25,1	1.587	-9	0,7
Phần Lan	1.099	45,8	1.316	19,2	0,6
Estonia	631	26	1.066	55,5	0,5
Thụy Điển	703	191	843	189	0,4
Ba Lan	647	113	784	51	0,3
Hy Lạp	259		457	223	0,2
Hungary	235	253	438	136	0,2
Croatia	198	-62,9	500	-45,1	0,2
Sip			378	1.093	0,2
Slovakia	293		293	54,2	0,1
Đan Mạch	110	24,3	123	-61,5	0,1
Latvia			168	19,3	0,1
Luxembourg			140	137	0,1
Slovenia			161	-16,3	0,1
Tổng	**165.756**	**54,1**	**236.135**	**28,3**	**100,0**

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Nửa đầu năm 2023, nhập khẩu hóa chất từ EU tăng do Việt Nam tăng mạnh nhập khẩu nhiều chủng loại hóa chất như Silic, Natri clorate. Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, Silic là mặt hàng hóa chất có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất trong 6 tháng đầu năm 2023, đạt 121,5 triệu USD, 3,5 nghìn tấn, tăng 76,4% về kim ngạch và tăng 61,3% về lượng so với cùng kỳ năm 2022.

Natri carbonate là mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ thị trường EU với số lượng lớn nhất. Trong 6 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu Natri carbonate từ EU đạt 16,8 nghìn tấn, trị giá 6,09 triệu USD, giảm 23,1% về lượng, nhưng tăng 15,7% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2022.

Mặt hàng hóa chất nhập khẩu chủ yếu từ thị trường EU quý II và 6 tháng năm 2023

Mặt hàng	Qúy II/2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		6 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Natri carbonate	7.819	2.913	-37,9	-0,2	16.804	6.087	-23,1	15,7
Natri bicarbonate	2.928	1.454	-56,9	-56	4.070	2.067	-65,9	-61,2
Silic	2.575	97.221	55,8	88,9	3.502	121.568	61,3	76,4
Natri clorate	1.500	1.570	253	568	1.625	1.652	282	604
Natri sulfite	687	433	430	247	981	616	70,8	38,2
Đường tinh khiết	524	2.175	-6,5	89,9	780	3.462	-25,8	53

Mặt hàng	Qúy II/2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		6 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Canxi clorua	481	367	47,7	55,4	578	492	-17,2	8,8
Ethylene diamine	406	1.277	169	74,2	468	1.524	-18,3	-35,9
Oxit kẽm	294	1.082	-29,9	57,7	560	1.960	-1,9	46,3
Dicalcium phosphate	110	99	-89,6	-87,5	440	401	-70,9	-66,3
Oxit nhôm	147	293	-64	-44,7	431	725	-59,4	-50,5
Hexamoll dinch	290	503	-28,3	-45,4	424	761	-41,3	-53,9
Sodium Benzoate	247	658	-65,2	-63,5	396	1.065	-68,6	-65,9
Natri bisulfite	294	175	-45,5	-65,1	368	220	-31,8	-56,1
Oxit silic					353	803	-48,2	-39,4
Calcium lactate	170	534	14,3	33,9	342	1.006	-3,4	12,6
Oxit sắt	196	394	-17,9	13	330	786	-34,2	-2,2

Nguồn: Tính toàn từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Theo Eurostat, Việt Nam là thị trường xuất khẩu hóa chất lớn thứ 18 của EU trong 4 tháng đầu năm 2023, tăng 2 bậc so với cùng kỳ năm 2023, là thị trường có mức tăng trưởng khả quan, tăng 48,4% so với cùng kỳ năm 2023, trong bối cảnh ngành hóa chất khu vực đối mặt với nhiều khó khăn. Theo Hội đồng Công nghiệp hóa chất châu âu (CEFIC), sản xuất hóa chất của EU dự kiến sẽ giảm khoảng 8% so với năm trước trong năm 2023 do nhu cầu hóa chất ở châu Âu chưa phục hồi và hoạt động xuất khẩu giảm. Đầu năm 2023, ngành hóa chất châu Âu chưa có dấu hiệu phục hồi sau khi sụt giảm sản lượng trong quý IV/2022. Quý I/2023, sản lượng sản xuất của ngành hóa chất châu Âu giảm 13,5% so với cùng kỳ năm 2022. Nhu cầu tiêu thụ hóa chất trong khu vực cũng như xuất khẩu còn yếu, tồn kho hóa chất vẫn ở mức cao. Theo thống kê của Eurostat, trong 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hóa chất vô cơ và hữu cơ của EU sang các thị trường ngoài khối đạt 28,5 tỷ Euro, giảm 7,2% so với cùng kỳ năm 2022. Có thể thấy, mặc dù là thị trường xuất khẩu hóa chất nhỏ của EU trong các thị trường ngoài khối với tỷ trọng chỉ chiếm 0,6%, nhưng Việt Nam là thị trường xuất khẩu tiềm năng của EU với tỷ lệ tăng trưởng cao trong các tháng đầu năm 2023.

EU triển khai chiến dịch hạn chế chất thải dệt may

Hàng năm, người dân ở Liên minh châu Âu (EU) thải bỏ 5,8 triệu tấn hàng dệt may, khoảng 11,3 kg/người. Ngành công nghiệp đốt hoặc chôn lấp phần lớn chất thải này hoặc xuất khẩu dưới dạng quần áo cũ. Vì vậy, EU đã phát động Chiến dịch Thiết lập lại xu hướng để giải quyết tất cả các tác nhân trong ngành may mặc: nhà thiết kế, thương hiệu, nhà bán lẻ, người tiêu dùng cuối cùng và nhà sản xuất hàng may mặc trong và ngoài châu Âu.

Theo đó, từ năm 2025, tất cả các nước EU phải thu gom riêng chất thải dệt may. Mục tiêu đến năm 2030, tất cả các sản phẩm dệt may trên thị trường EU phải có tính bền và có thể tái chế; làm bằng sợi tái chế càng nhiều càng tốt; không có chất độc hại; các sản phẩm được sản xuất với sự quan tâm đến các quyền xã hội và môi trường.

Tầm nhìn của chiến dịch nhằm giúp người tiêu dùng được hưởng lợi lâu hơn từ hàng dệt may chất lượng cao; thời trang nhanh sẽ bị lỗi thời; các dịch vụ sửa chữa và tái sử dụng sẽ được phổ biến rộng rãi.

Chiến dịch cũng nêu rõ vào năm 2030, các nhà sản xuất hàng may mặc phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về sản phẩm và chất thải.

EU sẽ xem xét lại luật cơ bản về chất thải của Châu Âu vào năm 2023, tập trung vào trách nhiệm của các nhà sản xuất dệt may sau khi bán hàng dệt may của họ. Hà Lan là một trong những quốc gia thành viên EU đầu tiên giới thiệu trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR). EU tin rằng EPR là một công cụ hiệu quả vì khuyến khích các công ty may mặc sản xuất các mặt hàng có tuổi thọ cao hơn và dễ tái chế hơn.

Với những biện pháp pháp lý mới, EU muốn đảm bảo quyền sửa chữa cho người tiêu dùng cuối châu Âu; giảm vi hạt nhựa trong môi trường; đưa ra các tiêu chí để chấm dứt hành vi tẩy xanh "greenwashing"; đảm bảo các doanh nghiệp thực hiện các bước trong quá trình thẩm định bền vững của công ty. Tất cả các biện pháp này là một phần của Chiến lược Dệt may tuần hoàn và bền vững của EU tới năm 2030.

Những biện pháp mới này sẽ ảnh hưởng đến cách các nhà sản xuất hàng may mặc kinh doanh ở châu Âu trong tương lai.

Phần lớn chất thải dệt may hiện nay chưa thể tái chế thành quần áo mới vì nguyên liệu kém chất lượng hoặc bị pha trộn lẫn lộn. Do tái chế hóa chất sẽ có tác động đến môi trường, còn tái chế cơ học tạo sẽ ra sợi ngắn hơn nên việc trộn với sợi mới vẫn là cần thiết. Trong khi, tuân thủ REACH (một quy định của EU yêu cầu doanh nghiệp phải báo cáo các hóa chất mà họ sử dụng trong toàn bộ chuỗi cung ứng và trong sản phẩm) là một thách thức khác với tái chế cơ học.

Việc phát triển các sản phẩm có tuổi thọ cao hơn và dễ tái chế đang là hướng đi thiết thực nhất đối với các nhà sản xuất hàng may mặc. Trong đó, các doanh nghiệp có thể sử dụng sợi và vải chất lượng cao hơn, tốt nhất là bằng vật liệu tái chế; nghiên cứu những cách thức sản xuất mới, tập trung vào những cách dễ dàng để tân trang, tháo dỡ hoặc tái chế quần áo. Ngoài ra, doanh nghiệp có thể thu hút người mua hàng tham gia vào quá trình này vì những chiến lược này có thể sẽ liên quan đến việc sử dụng các vật liệu và phương pháp sản xuất tương đối đắt tiền.

EU ban hành ngưỡng dư lượng thuốc trừ sâu có nicotine

EU đã thông báo Quy định (EU) số 2023/1536 ban hành ngày 25/7/2023, sửa đổi Phụ lục III của Quy định (EC) số 396/2005 về ngưỡng dư lượng nicotine có trong hoặc trên một số sản phẩm. Theo đó; mức dư lượng tối đa chất nicotine chung trong hoặc trên một số sản phẩm rau, củ, quả, ngũ cốc là 0,01mg/kg; tuy nhiên cũng có một số ngoại lệ như:

- MRL nicotin trong rose hip giảm từ 0,3 mg/kg xuống 0,2 mg/kg.

- Trong rau gia vị và hoa ăn được giảm từ 0,4 mg/kg xuống 0,1 mg/kg.

- Trong nấm dại (tươi) giảm từ 0,04 mg/kg xuống 0,02 mg/kg.

- Trong chè giảm từ 0,6 mg/kg xuống 0,5 mg/kg.

Quy định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2023, ngoại trừ điều 2 được áp dụng từ ngày 14 tháng 9 năm 2023.

Xem đường link sau để biết thêm chi tiết:

https://eur-lex.europa.eu/legalcontent/EN/TXT/?uri=uriserv%3AOJ.L_.2023.187.01.0006.01.ENG&toc=OJ%3AL%3A2023%3A187%3ATO

EU cấm hàng hóa có xuất xứ từ phá rừng, doanh nghiệp cần lưu ý gì

Ngày 19/4/2023, Nghị viện châu Âu đã chính thức thông qua đạo luật về cấm đưa vào lưu thông và xuất khẩu các sản phẩm liên quan đến phá rừng và suy thoái rừng (Regulation on deforestation-free products) – Quy định (EU) số 2023/1115, thay thế Quy định (EU) số 995/2000. Các quy định của luật này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 29/6/2023, là một bước quan trọng trong nỗ lực thực hiện Kế hoạch Xanh của EU về giảm khí thải, chống biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

Quy định áp dụng với 07 nhóm hàng hóa chính gồm: gia súc, ca cao, cà phê, dầu cọ, cao su, đậu nành và gỗ; trong đó, bao gồm cả sản phẩm phái sinh từ các nhóm hàng hóa này như thịt bò & thịt chế biến, da thuộc; sản phẩm từ ca cao như sô cô la, bột ca cao; sản phẩm làm từ dầu cọ, cao su, đậu nành; sản phẩm làm từ gỗ như đồ nội thất, giấy và sản phẩm giấy in, v.v. (Danh mục cụ thể theo HS tại Phụ lục I của Quy định). Các mặt hàng trong phạm vi điều chỉnh cũng sẽ được xem xét và cập nhật thường xuyên.

Quy định mới nhằm mục tiêu: (1) tránh để các sản phẩm mà người châu Âu mua, sử dụng và tiêu thụ góp phần gây phá rừng và suy thoái rừng ở EU và toàn cầu; (2) giảm lượng khí thải carbon do tiêu thụ và sản xuất các mặt hàng có liên quan của EU ít nhất 32 triệu tấn mỗi năm; (3) giải quyết nạn phá rừng do mở rộng nông nghiệp để sản xuất hàng hóa, cũng như suy thoái rừng.

Quy định mới đặt ra các quy tắc thẩm định bắt buộc đối với các doanh nghiệp muốn đưa các sản phẩm trên vào thị trường EU hoặc xuất khẩu chúng. Theo đó, các nhà khai thác và thương nhân sẽ phải tuyên bố thẩm định, chứng minh rằng các sản phẩm không liên quan đến phá rừng (được sản xuất trên vùng đất không phá rừng sau ngày 31/12/2020) và hợp pháp (tuân thủ các luật hiện hành có liên quan tại quốc gia sản xuất và quyền của người dân bản địa được tôn trọng). Mẫu giải trình được quy định cụ thể tại Phụ lục II của Quy định.

Các thông tin liên quan đến giải trình như: tên doanh nghiệp, địa chỉ, các nhà cung cấp, vị trí địa lý các lô thửa đất sản xuất nông nghiệp, mã HS các mặt hàng và sản phẩm, tên khoa học nơi các hàng hóa mà chúng đã được trồng để các mặt hàng này có thể được kiểm tra tuân thủ... Dữ liệu này sau đó có thể được kiểm tra bởi các cơ quan có thẩm quyền ở các quốc gia thành viên EU. Các cơ quan có thẩm quyền của EU sẽ có quyền truy cập vào thông tin liên quan do các công ty cung cấp như tọa độ định vị địa lý. Họ sẽ tiến hành kiểm tra bằng các công cụ giám sát vệ tinh và phân tích DNA để xác minh nguồn gốc của sản phẩm.

Sau khi quy định có hiệu lực, các nhà khai thác và thương nhân sẽ có 18 tháng để thực hiện các quy tắc mới; với các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ được hưởng thời gian thích ứng dài hơn. Các doanh nghiệp lớn sẽ phải thực hiện nghĩa vụ giải trình tuân thủ nghiêm ngặt hơn theo quy định; trong khi các nhà xuất khẩu, thương nhân là các doanh nghiệp vừa và nhỏ chỉ được yêu cầu thu thập hồ sơ của các nhà cung cấp và khách hàng của họ, giữ thông tin đó trong ít nhất 05 năm và cung cấp thông tin cho các cơ quan có thẩm quyền theo yêu cầu và không bắt buộc phải đáp ứng các nghĩa vụ.

Các biện pháp trừng phạt đối với việc không tuân thủ phải tương xứng và có tính răn đe. Mức phạt tối đa đối với một công ty vi phạm luật được ấn định ít nhất là 4% tổng doanh thu hàng năm của công ty tại EU. Các quốc gia thành viên EU có trách nhiệm thẩm định hàng hóa xuất nhập khẩu vào quốc gia mình, thống nhất quy định hình phạt theo mức độ vi phạm như phạt tiền, tịch thu, loại trừ tạm thời hay tiêu hủy.

EU sẽ kiểm soát dựa trên mức độ rủi ro: Trong vòng 18 tháng sau khi luật có hiệu lực, Ủy ban châu Âu sẽ xây dựng hệ thống đánh giá để phân loại các quốc gia và khu vực có rủi ro thấp, tiêu chuẩn hoặc cao. Việc phân loại này sẽ xác định số lần kiểm tra mà các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia thành viên sẽ phải thực hiện, cụ thể là: 9% đối với các quốc gia có rủi ro cao, 3% đối với rủi ro tiêu chuẩn và 1% đối với rủi ro thấp. Các sản phẩm từ các quốc gia có rủi ro thấp sẽ được áp dụng thủ tục thẩm định đơn giản hóa, tỷ lệ kiểm tra thấp hơn.

Việc EU luật hóa các hoạt động thương mại về sản phẩm không phá rừng một mặt sẽ thúc đẩy thiết lập các quy chuẩn thương mại xanh mới, lan tỏa trách nhiệm chung chống biến đổi khí hậu cho các quốc gia cung ứng, nhập khẩu các loại hàng hóa/sản phẩm liên quan đến rừng, góp phần chuyển đổi chuỗi cung ứng xanh, bền vững không chỉ tại EU. Mặt khác, quy định này cũng sẽ tạo ra hàng rào thương mại cao hơn đối với việc tiếp cận thị trường khi các mặt hàng nông lâm sản sẽ phải tuân thủ các thủ tục thông quan phức tạp hơn và quy trình thẩm định toàn diện. Các công ty đưa hàng hóa vào thị trường EU sẽ phải cung

cấp giải trình, báo cáo thẩm định và thông tin có thể kiểm chứng để chứng minh sản phẩm không được sản xuất trên vùng đất bị phá rừng và tuân thủ pháp luật tại quốc gia xuất xứ. Chứng chỉ Deforestation Free là bắt buộc đối với các sản phẩm được sản xuất trên đất không liên quan đến phá rừng và suy thoái rừng từ sau 31/12/2020.

EU hiện là thị trường xuất khẩu nông lâm thủy sản hàng đầu của Việt Nam. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu nhóm hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang EU trong giai đoạn 2017 - 2022 đạt trung bình 4 tỷ USD/năm; chiếm tỉ trọng 9,7% – 13% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của cả nước. Do vậy, việc triển khai quy định mới sẽ tác động đáng kể đến các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu, trước mắt là đối với mặt hàng chủ lực như cà phê, gỗ & sản phẩm gỗ, cũng như mặt hàng tiềm năng như cao su và về lâu dài sẽ có thể mở rộng thêm các sản phẩm nông sản khác vào danh mục bị EU kiểm soát.

Tuy nhiên phải nhìn nhận rằng, việc gia tăng các tiêu chuẩn xanh, phát triển bền vững là xu hướng tất yếu, không thể đảo ngược trên toàn cầu, không riêng tại thị trường EU. Việc bắt kịp xu thế sẽ tạo ra cơ hội phát triển nhanh chóng, giúp nâng cao sức cạnh tranh và mở rộng thị phần, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng. Các doanh nghiệp xuất khẩu sang EU cần lưu ý bám sát và tuân thủ các quy định, điều kiện tiêu chuẩn của thị trường, đáp ứng các biện pháp truy xuất nguồn gốc, đảm bảo rằng nguồn cung ứng các mặt hàng hoặc nguyên liệu không gây phá rừng hoặc suy thoái rừng, đồng thời tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành bao gồm cả quyền con người và bảo vệ người bản địa. Đồng thời khuyến khích tập trung phát triển các vùng nguyên liệu chuyên canh bền vững, quy mô tập trung theo chuỗi cung ứng nông nghiệp xanh, trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ cao và kỹ thuật số; quản lý tốt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Kinh tế EU có khả năng đã vượt qua giai đoạn tồi tệ nhất

Kinh tế Liên minh châu Âu được nhận định đã vượt qua giai đoạn tồi tệ nhất, khi lạm phát giảm, tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp. Theo ước tính của Eurostat, trong quý II/2023, GDP của EU ổn định so với quý trước, sau khi tăng 0,2% trong quý I/2023. So với cùng kỳ năm 2022, GDP của EU tăng 0,5% trong quý 2 năm 2023, sau khi tăng 1,1% trong quý trước.

Trong số các quốc gia thành viên có dữ liệu kinh tế quý II/2023, Ai Len ghi nhận mức tăng cao nhất so với quý trước, tăng 3,3%; tiếp theo là Litva tăng 2,8%; trong khi GDP ở Thụy Điển giảm 1,5%; Latvia giảm 0,6%; Áo giảm 0,4% và Italia giảm 0,3%.

Tăng trưởng GDP của một số nước thành viên EU đến quý II/2023

	Phần trăm thay đổi so với quý trước				Phần trăm thay đổi so với cùng kỳ năm trước			
	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023
Euro area 20	0,4	-0,1	0,0	0,3	2,4	1,8	1,1	0,6
EU	0,4	-0,1	0,2	0,0	2,5	1,6	1,1	0,5
Bỉ	0,3	0,1	0,4	0,2	2,1	1,5	1,3	0,9
Séc	-0,2	-0,4	0,0	0,1	1,4	0,1	-0,5	-0,6
Đức	0,4	-0,4	-0,1	0,0	1,2	0,8	-0,3	-0,1
Ai Len	2,4	0,0	-2,8	3,3	9,0	10,8	2,0	2,8
Tây Ban Nha	0,4	0,4	0,5	0,4	4,9	3,0	4,2	1,8
Pháp	0,2	0,1	0,1	0,5	1,2	0,7	0,9	0,9
Italia	0,4	-0,1	0,6	-0,3	2,5	1,5	2,0	0,6
Latvia	-1,4	1,1	0,5	-0,6	0,8	1,2	0,3	-0,5
Lithuania	0,7	-0,5	-2,1	2,8	1,4	-0,4	-2,6	0,9
Áo	0,0	-0,1	0,1	-0,4	2,1	2,9	1,8	-0,3
Bồ Đào Nha	0,3	0,3	1,6	0,0	4,8	3,2	2,5	2,3
Thụy Điển	0,2	-1,0	0,1	-1,5	2,8	-0,4	0,8	-2,4

Nguồn: Eurostat

Tốc độ tăng trưởng kinh tế so với cùng kỳ năm trước tích cực tại 7 quốc gia, trong đó cao nhất là Ai Len tăng 2,8%, Bồ Đào Nha tăng 2,3% và Tây Ban Nha tăng 1,8%; Mức giảm cao nhất được ghi nhận ở Thụy Điển với mức giảm 2,4%, Séc giảm 0,6% và Latvia giảm 0,5%.

Tỷ lệ lạm phát: Theo ước tính từ Eurostat, tháng 6/2023, tỷ lệ lạm phát của khu vực EU ở mức 6,4%, giảm từ mức 7,1% trong tháng 5/2023 và giảm so với mức 9,6% của tháng 6/2022. Trong đó, tỷ lệ lạm phát thấp nhất so với cùng kỳ năm 2022 được ghi nhận tại Luxembua (tăng 1,0%), Bỉ và Tây Ban Nha (cùng tăng 1,6%); Tỷ lệ lạm phát cao nhất được ghi nhận ở Hungary (tăng 19,9%), Slovakia (tăng 11,3%) và CH Séc (tăng 11,2%). So với mức giảm so với cùng kỳ năm 2022 của tháng 5/2023, lạm phát tại 25 quốc gia thành viên giảm, duy trì ổn định ở một quốc gia và tăng ở một quốc gia.

Tỷ lệ lạm phát hàng năm của từng thành viên Khu vực EU

Thị trường	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước (%)						
	Tháng 6/22	Tháng 1/23	Tháng 2/23	Tháng 3/23	Tháng 4/23	Tháng 5/23	Tháng 6/23
EU	**9,6**	**10,0**	**9,9**	**8,3**	**8,1**	**7,1**	**6,4**
Bỉ	10,5	7,4	5,4	4,9	3,3	2,7	1,6
Bungari	14,8	14,3	13,7	12,1	10,3	8,6	7,5
CH Séc	16,6	19,1	18,4	16,5	14,3	12,5	11,2
Đan Mạch	9,1	8,4	8,3	7,3	5,6	2,9	2,4
Đức	8,2	9,2	9,3	7,8	7,6	6,3	6,8
Estonia	22,0	18,6	17,8	15,6	13,2	11,2	9,0
Ai Len	9,6	7,5	8,1	7,0	6,3	5,4	4,8
Hy Lạp	11,6	7,3	6,5	5,4	4,5	4,1	2,8
Tây Ban Nha	10,0	5,9	6,0	3,1	3,8	2,9	1,6
Pháp	6,5	7,0	7,3	6,7	6,9	6,0	5,3
Croatia	12,1	12,5	11,7	10,5	8,9	8,3	8,3
Italia	8,5	10,7	9,8	8,1	8,6	8,0	6,7
Síp	9,0	6,8	6,7	6,1	3,9	3,6	2,8
Latvia	19,2	21,4	20,1	17,2	15,0	12,3	8,1
Lítva	20,5	18,5	17,2	15,2	13,3	10,7	8,2
Luxembua	10,3	5,8	4,8	2,9	2,7	2,0	1,0
Hungary	12,6	26,2	25,8	25,6	24,4	21,9	19,9
Manta	6,1	6,8	7,0	7,1	6,4	6,3	6,2
Hà Lan	9,9	8,4	8,9	4,5	5,8	6,8	6,4
Áo	8,7	11,6	11,0	9,2	9,4	8,7r	7,8
Ba Lan	14,2	15,9	17,2	15,2	14,0	12,5	11,0
Bồ Đào Nha	9,0	8,6	8,6	8,0	6,9	5,4	4,7
Rumani	13,0	13,4	13,4	12,2	10,4	9,6	9,3
Slovenia	10,8	9,9	9,4	10,4	9,2	8,1	6,6
Slovakia	12,6	15,1	15,4	14,8	14,0	12,3	11,3
Phần Lan	8,1	7,9	8,0	6,7	6,3	5,0	4,1
Thuỵ Điển	8,9	9,6	9,7	8,1	7,7	6,7	6,3

Nguồn: Eurostat

Tỷ lệ thất nghiệp: Tháng 6/2023, tỷ lệ thất nghiệp điều chỉnh theo mùa của EU ở mức 5,9%, ổn định so với tháng 5/2023 và giảm từ mức 6,1% trong tháng 6/2022. Theo đó, Eurostat ước tính có 12,802 triệu người ở EU thất nghiệp trong tháng 6/2023, giảm 2 nghìn người so với tháng 5/2023 và giảm 387 nghìn người so với cùng kỳ năm 2022.

Doanh thu tiêu dùng: Lạm phát chậm lại, tỷ lệ thất nghiệp giảm là yếu tố hỗ trợ chi tiêu tiêu dùng tại EU. Chi tiêu tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình tại EU trong quý 2/2023 ổn định khi doanh số bán lẻ tại khu vực tăng lần lượt 0,1%, 0,5% trong tháng 4 và 5/2023 và ước tính giảm nhẹ 0,2% trong tháng 6/2023 so với tháng trước đó. So với cùng kỳ năm 2022, doanh số bán lẻ tại EU chỉ còn giảm 1,6% trong tháng 6/2023 so với mức giảm trên 2,5% của các tháng đầu năm 2023.

Mặc dù kinh tế EU đã bớt khó khăn hơn, nhưng hoạt động kinh tế của khu vực này vẫn chưa hồi phục đủ để tạo đà tăng trưởng và vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Tình hình kinh tế trì trệ ở Đức, nền kinh tế lớn nhất châu Âu ảnh hưởng đáng kể và có thể trở thành lực cản đối với toàn bộ kinh tế khu vực. GDP của Đức không tăng trưởng trong quý II/2023, sau khi đã giảm liên tiếp 0,5% và 0,3% trong các quý trước đó. Cùng với đó, lãi suất cao hơn và việc chưa chắc chắn về quyết định tăng lãi suất của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đang cản trở động lực dành cho đầu tư. Ngày 27/7/2023, ECB đã nâng lãi suất tiền gửi thêm 0,25 điểm phần trăm lên 3,75%, mức cao nhất trong 23 năm qua. Đây cũng là lần thứ 9 liên tiếp trong vòng một năm qua ECB tăng lãi suất nhằm kiềm chế tình trạng lạm phát cao dai dẳng.

Tăng trưởng doanh thu tiêu dùng tại EU năm 2022 – 2023 (%)

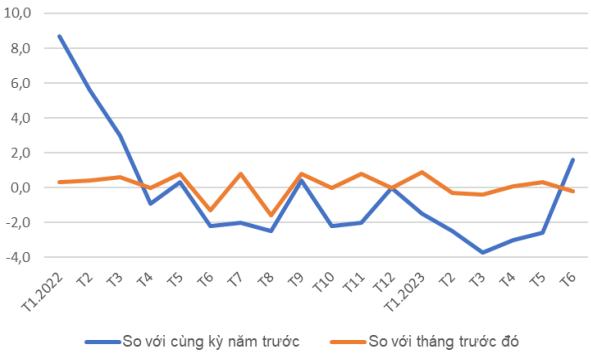

Nguồn: Eurostat

Thương mại hàng hóa của Liên minh châu Âu với thị trường ngoại khối giảm

Theo ước tính của Eurostat, tháng 5/2023, EU xuất khẩu 216,9 tỷ EUR hàng hóa ra thế giới, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Nhập khẩu hàng hóa của EU từ phần còn lại của thế giới đạt 218,2 tỷ EUR, giảm 15,6% so với cùng kỳ. EU ghi nhận mức thâm hụt 1,3 tỷ EUR trong thương mại hàng hóa với phần còn lại của thế giới vào tháng 5/2023 (cùng kỳ năm ngoái thâm hụt 37,4 tỷ EUR).

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng hóa ra thị trường ngoài khối của EU đạt 1.058,9 tỷ EUR, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2022; nhập khẩu đạt 1.087,4 tỷ EUR, giảm 7,8% so với cùng kỳ năm 2022. Thâm hụt thương mại với thị trường ngoại khối của EU trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 28,5 tỷ EUR (cùng kỳ năm ngoái thâm hụt 166,4 tỷ EUR).

Thương mại hàng hóa của EU tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023 (ĐVT: Tỷ EUR)

Hoạt động	Tháng 5/2022	Tháng 5/2023	So sánh (%)	5 tháng 2022	5 tháng 2023	So sánh (%)
Xuất khẩu ngoài EU	221,2	216,9	-1,9	1.013,3	1.058,9	4,5
Nhập khẩu ngoài EU	258,6	218,2	-15,6	1.179,7	1.087,4	-7,8
Cán cân thương mại ngoài EU	-37,4	-1,3		-166,4	-28,5	
Cán cân thương mại nội khối EU	366,2	352,2	-3,8	1.707,2	1.761,0	3,2

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

5 tháng đầu năm 2023, năng lượng vẫn là mặt hàng ảnh hưởng chính đến hoạt động thương mại hàng hóa của EU. Mặc dù nhập khẩu năng lượng của EU giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng vẫn đạt mức cao 243,3 tỷ EUR, dẫn đến thâm hụt thương mại năng lượng của EU tăng lên đáng kể (-183,6 tỷ EUR trong 5 tháng đầu năm 2023 so với -236,7 tỷ EUR trong 5 tháng đầu năm 2022).

Các sản phẩm xuất, nhập khẩu chính của Liên minh châu Âu trong 5 tháng đầu năm 2023 (ĐVT: Tỷ EUR)

Mặt hàng	Xuất khẩu ngoài EU			Nhập khẩu ngoài EU			Cán cân thương mại	
	5 tháng 2022	5 tháng 2023	So sánh (%)	5 tháng 2022	5 tháng 2023	So sánh (%)	5 tháng 2022	5 tháng 2023
Tổng	**1.013,3**	**1.058,9**	**4,5**	**1.179,7**	**1.087,4**	**-7,8**	**-166,4**	**-28,5**
Hàng sơ cấp:	178,2	173,8	-2,5	413,8	349,2	-15,6	-235,6	-175,4
Thực phẩm và đồ uống	78,4	84,7	8,0	57,9	61,5	6,2	20,5	23,2
Nguyên liệu thô	32,4	29,4	-9,3	51,8	44,5	-14,1	-19,4	-15,1
Năng lượng	67,4	59,7	-11,4	304	243,3	-20,0	-236,7	-183,6
Hàng hóa sản xuất:	821,3	869,7	5,9	745,3	727,4	-2,4	76	142,3
Hóa chất	228,9	220,4	-3,7	155,2	141,1	-9,1	73,8	79,2

Mặt hàng	Xuất khẩu ngoài EU			Nhập khẩu ngoài EU			Cán cân thương mại	
	5 tháng 2022	5 tháng 2023	So sánh (%)	5 tháng 2022	5 tháng 2023	So sánh (%)	5 tháng 2022	5 tháng 2023
Máy móc và xe cộ	364,6	418,4	14,8	318,9	344,9	8,2	45,7	73,5
Hàng hóa sản xuất khác	227,8	230,9	1,4	271,3	241,4	-11,0	-43,5	-10,5
Hàng hóa khác	13,9	15,4	10,8	20,7	10,7	-48,3	-6,8	4,7

Nguồn: Eurostat

Đối với hoạt động xuất khẩu, trong 5 tháng đầu năm 2023, hầu hết các Quốc gia thành viên EU tăng xuất khẩu hàng hóa sang thị trường ngoài EU, ngoại trừ Bỉ, Estonia, Ai Len, Hy Lạp, Phần Lan, Thụy Điển. Đối với hoạt động nhập khẩu, hầu hết các thị trường thành viên EU giảm nhập khẩu hàng hóa từ thị trường ngoại khối EU, ngoại trừ CH Séc, Hungary, Manta, Áo, Slovenia. Nhiều thị trường thành viên EU ghi nhận mức thâm hụt thương mại với thị trường ngoại khối, như: Bỉ, Tây Ban Nha, Pháp, Italia, Hà Lan ... Ngược lại, một số nước đạt thặng dư thương mại với thị trường ngoại khối gồm: Đức, Đan Mạch, Ai Len, Thụy Điển.

Thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoại khối trong 4 tháng đầu năm 2023

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, 4 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu hàng hóa từ thế giới đạt 2.226,87 tỷ EUR (tương đương 2.478,5 tỷ USD), tăng 0,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối 4 tháng đầu năm 2023 đạt 869,2 tỷ EUR (tương đương 967,42 tỷ USD), giảm 5,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam đạt 15,6 tỷ EUR (tương đương 17,36 tỷ USD), tăng 2,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối giảm từ 1,65% trong 4 tháng đầu năm 2022 xuống 1,62% trong 4 tháng đầu năm 2023.

Nhập khẩu hàng hóa của EU từ một số thị trường ngoại khối và thị phần của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	4 tháng 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Thị phần/Tổng KNNK từ thị trường ngoại khối EU (%)	
	Triệu EUR	Triệu USD		4 tháng 2023	4 tháng 2023
Tổng	**2.226.872**	**2.478.508**	**0,2**		
EU nội khối	1.357.672	1.511.089	4,4		
EU ngoại khối	869.199	967.419	-5,6	100,00	100,00
Trung Quốc	174.598	194.327	-10,4	19,35	21,17
Mỹ	116.416	129.570	10,9	11,74	11,40
Anh	64.710	72.022	0,2	7,78	7,01
Thụy Sỹ	44.997	50.082	-7,7	4,88	5,29
Na Uy	43.318	48.213	-3,3	5,20	4,86
Thổ Nhĩ Kỳ	32.154	35.787	-0,2	3,60	3,50
Hàn Quốc	24.396	27.153	13,2	2,34	2,34
Nhật Bản	24.338	27.088	10,0	2,47	2,40
Nga	22.377	24.905	-73,8	8,41	9,26
Ấn Độ	22.019	24.507	2,3	2,62	2,34
Việt Nam	15.598	17.361	2,6	1,62	1,65
Đài Loan	15.195	16.912	-0,1	1,71	1,65
Braxin	14.823	16.498	7,7	1,65	1,49

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,113 USD

EU nhập khẩu một số mặt hàng công nghiệp chế biến, nông, thủy sản và thị phần của Việt Nam

4 tháng đầu năm 2023, EU tăng nhập khẩu một số mặt hàng công nghiệp chế biến và nông sản từ Việt Nam, gồm: giày dép, dệt may, cà phê, rau quả. Tuy nhiên, tăng trưởng các mặt hàng giày dép, dệt may chậm lại. Ngược lại, EU giảm nhập khẩu sắt thép và sản phẩm từ sắt thép, thủy sản, gỗ và sản phẩm từ gỗ, hạt điều, cao su, hạt tiêu, chè, gạo.

Theo Eurostat, 4 tháng đầu năm 2023, EU tăng nhập khẩu giày dép (mã HS 64) từ Việt Nam, với mức tăng 32,6% so với cùng kỳ năm ngoái (giai đoạn 3 tháng/2023 tăng trưởng 56%). Thị phần giày dép của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu ngoại khối của EU tăng từ 19,2% trong 4 tháng đầu năm 2022 lên 24,69% trong 4 tháng đầu năm 2023.

Đối với mặt hàng dệt may (mã HS 61, 62), EU tăng nhập khẩu từ Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2023, mức tăng 7,4% so với cùng kỳ năm ngoái (giai đoạn 3 tháng/2023 tăng trưởng 13,6%). Thị phần dệt may của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu ngoại khối của EU tăng từ 4,0% trong 4 tháng đầu năm 2022 lên 4,48% trong 4 tháng đầu năm 2023.

Đối với nhóm hàng nông sản, EU tăng nhập khẩu cà phê và rau quả từ Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2023, mức tăng lần lượt 34,1% và 28,2% so với cùng kỳ năm 2022. Ngược lại, EU giảm nhập khẩu hạt điều, cao su, hạt tiêu, chè và gạo từ Việt Nam.

Mặt hàng nhập khẩu của EU và thị phần của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	4 tháng 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	EU nội khối	EU ngoại khối	Việt Nam	EU nội khối	EU ngoại khối	Việt Nam
Giày dép	14.133	8.034	1.983	17,3	3,1	32,6
Dệt may	31.503	27.839	1.246	8,3	-4,2	7,4
Sắt thép và sp từ sắt thép	74.324	26.565	704	-11,0	-25,6	-36,0
Cà phê	2.859	3.524	540	10,6	-9,9	34,1
Thủy sản	9.015	9.394	278	6,1	0,9	-25,9
Gỗ &SP gỗ	20.333	5.562	248	-8,2	-29,9	-23,2
Hạt điều	144	272	186	19,3	-11,0	-20,1
Rau quả*	27.014	11.446	74	13,4	5,2	28,2
Cao su	2.657	1.671	39	2,4	-15,1	-35,5
Hạt tiêu	63	66	37	3,4	-35,4	-28,3
Gạo	659	644	23	27,3	21,9	-19,3
Chè	167	180	1	5,4	-9,2	-41,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

(*) Ghi chú : Mặt hàng rau quả gồm HS 07, 08 (không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132) và HS 20

ĐÁNH GIÁ TRIỂN VỌNG THƯƠNG MẠI EU QUÝ III/2023

Các chỉ số công bố mới nhất trong tháng 7/2023 từ Eurostat cho thấy, nền kinh tế châu Âu có nhiều tín hiệu được cải thiện. Lạm phát giá tiêu dùng ở Liên minh châu Âu có dấu hiệu suy giảm, xuống 6,4% vào tháng 6/2023. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn cao hơn đáng kể so với mục tiêu 2,0% của Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB). Mặc dù giá năng lượng giảm 0,57 điểm phần trăm, nhưng áp lực chi phí đối với thực phẩm, rượu và thuốc lá, dịch vụ, hàng công nghiệp phi năng lượng vẫn ở mức cao.

Tâm lý người tiêu dùng và doanh nghiệp EU liên tục được cải thiện trong những tháng gần đây, nhờ giá lương thực và năng lượng giảm. Tuy nhiên, niềm tin của người tiêu dùng EU vẫn đang phục hồi chậm, nhưng đều đặn dần về mức trung bình dài hạn. Chi phí sản xuất cao, sản lượng giảm trong tháng thứ tư liên tiếp, do số lượng đơn đặt hàng mới giảm mạnh nhất kể từ năm 2009.

Từ những phân tích trên kết hợp với theo dõi số liệu xuất, nhập khẩu hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối có dấu hiệu chững lại. Dự báo hoạt động thương mại giữa Liên minh châu Âu với thị trường ngoại khối sẽ có xu hướng giảm trong thời gian tới. Trong đó, EU nhiều khả năng sẽ giảm nhập khẩu hàng hóa từ nhiều đối tác thương mại, trong đó có Việt Nam. Đây là sự suy giảm chung trong bối cảnh nền kinh tế EU còn nhiều rủi ro, thách thức khi lạm phát vẫn duy trì ở mức cao, căng thẳng địa chính trị tại Đông Âu tiếp tục leo thang.

Đối với các ngành hàng có thế mạnh của Việt Nam như da giày, dệt may, tốc độ nhập khẩu của EU đang có dấu hiệu chậm lại do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế. Ngay cả các mặt hàng nông sản như: hạt điều, chè, hạt tiêu ... cũng chịu ảnh hưởng tiêu cực do người dân thắt chặt chi tiêu. Riêng đối với mặt hàng cà phê, rau quả Việt Nam đang có nhiều cơ hội khi đáp ứng đúng thị hiếu, xu hướng tiêu dùng của người dân EU. Trong bối cảnh kinh tế khó khăn, người dân EU có xu hướng chuyển sang tiêu thụ cà phê Robusta có giá thành thấp hơn, trong khi đó trái cây, rau củ nhiệt đới ngày càng được người dân EU ưa chuộng. Về dài hạn, Việt Nam vẫn sẽ là một trong những đối tác có lợi thế cạnh tranh nhờ nguồn cung hàng hóa ổn định và các ưu đãi từ EVFTA.

Vụ Thị trường châu Âu-châu Mỹ
Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại
Địa chỉ: 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Tel: (024) 37152585
Fax: (024) 37152574